

Chương 3. TI P NH N V N B N

A. TÓM T T M T V N B N

I. Khái ni m

Tóm t t m t v n b n là s cô úc n i dung c a v n b n vào trong m t s câu nh t nh theo m t m c ích ã nh tr c.

Ng i tóm t t ph i th c hi n vi c ép, nén n i dung c a v n b n. Do v y, v n b n tóm t t ph i ng n h n v n b n ban u.

Vi c l a ch n thông tin a vào trong v n b n tóm t t ph thu c vào m c ích c a ng i tóm t t. Tóm t t v n b n có hai m c ích: d nh n i dung v n b n nh tóm t t bài h c và ti n a tin.

Thí d : Tóm t t các v n b n lu t c Qu c h i thông qua n m 2005 a tin c ng giao ti p i n t c a UBND t nh B c Ninh:

“T i k h p th 7 thông qua ngày 14/6/2005 Qu c h i thông qua 15 Lu t:

1 - B Lu t Dân s , g m 7 ph n, v i 777 i u quy nh v v trí pháp lí, chu n m c pháp lí cho cách ng x c a cá nhân, pháp nhân, ch th khác; quy n và ngh a v c a các ch th v nhân thân và tài s n trong các quan h dân s , hôn nhân và gia ình, kinh doanh th ng m i, lao ng.

2 - Lu t D c, g m 11 ch ng v i 73 i u; quy nh vi c kinh doanh thu c, ng ký, l u hành thu c; s d ng thu c; cung ng thu c; thông tin, qu ng cáo thu c; th thu c trên lâm sàng; qu n lí thu c gây nghi n; thu c h ng tâm th n, ti n ch t dùng làm thu c và thu c phóng x ; tiêu chu n ch t l ng thu c và kì m nghi m thu c.

3 - Lu t Th ng m i, g m 9 ch ng, 324 i u; Lu t i u ch nh: ho t ng th ng m i trên lãnh th n c vi t Nam, ngoài lãnh th Vi t Nam trong tr ng h p các bên th a thu n ch n áp d ng Lu t này ho c Lu t n c ngoài. i u c qu c t mà Vi t nam là thành viên có quy nh áp d ng Lu t này; ho t ng không nh m m c ích sinh lí c a m t bên trong giao d ch v i

thông nhân thức hiện trên lãnh thổ Việt Nam trong trình độ hiện tại bên thức hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi ích cho nhân áp dụng Luật này.”(...)

II. Yêu cầu của việc tóm tắt mẩu văn bản

1. Văn bản tóm tắt phải phản ánh trung thực văn bản gốc.

Có nghĩa là văn bản tóm tắt phải nêu ra các nội dung chính và mối liên hệ giữa các nội dung đó. Người viết không được xuyên tạc hoặc thêm thắt những nội dung không có trong văn bản gốc.

2. Văn bản tóm tắt phải ngắn gọn.

Người viết văn bản tóm tắt thường sử dụng những câu ngắn gọn để thành phần những nội dung cần thiết của thông tin trong câu. Cần hạn chế dùng câu phức tạp và văn bản tóm tắt dĩ nhiên, nhưng cần cho phép xác định đúng quy định thì có dùng câu phức tạp thành phần những nội dung rút gọn văn bản tóm tắt. Người viết tóm tắt cần loại bỏ những thông tin không cần thiết và mục đích tóm tắt.

3. Văn bản tóm tắt cần khái quát những nội dung cơ bản của văn bản gốc hoặc phần văn bản chính tóm tắt. Người viết tóm tắt cần đi nêu các nội dung tóm tắt theo cách riêng của mình, tránh dùng lại nguyên văn các câu hoặc các đoạn trong văn bản gốc.

III. Các bước tóm tắt mẩu văn bản

Khi tóm tắt mẩu văn bản, phải tiến hành các bước sau:

1. Tìm hiểu văn bản gốc:

Khi tìm hiểu văn bản gốc, người tóm tắt phải chú ý xác định:

+ Loại văn bản: Văn bản gốc thuộc loại văn bản nào trong các loại văn bản: văn bản khoa học, văn bản hành chính, văn bản nghệ thuật, văn bản báo chí, văn bản nghệ thuật và văn bản sinh hoạt.

+ **B** c c c a v n b n: Xác nh các ph n, ch ng, o n trong v n b n g c. Vi c hình dung tr c b c c này s giúp ng i tóm t t nh n ra c t ng ph n trong v n b n g c và quan tâm n nh ng ph n áng chú ý nh t.

+ **Ch** chung c a v n b n và các ch b ph n (nói cách khác là nh ng n i dung c b n, ý chính)

Cách xác nh ch chung và các ch b ph n:

Xác nh ch chung:

Ch chung là ch c a v n b n. Do ó, ch chung ph i c th hi n xuyên su t qua toàn b v n b n. Theo Bùi Minh Toán, “Ý c a ng i vi t hay ích h ng t i c a v n b n chính là ch c a v n b n y”. (Ti ng Vi t th c hành, NXB Giáo d c, Tr.76)

M i ki u lo i v n b n khác nhau có cách th hi n ch riêng c a mình. Ch c a v n b n ngh lu n chính là lu n trong v n b n (nêu v n a ra bàn lu n), câu lu n này th ng n m ph n m u hay ph n k t lu n c a v n b n.

Thí d : **Ch** c a *Tuyên ngôn c l p c a H Chí Minh* c th hi n câu lu n cu i tác ph m: “*Vì nh ng l trên, chúng tôi- Chính ph lâm th i c a n c Vi t Nam dân ch c ng hoà- tr nh tr ng tuyên b v i th gi i r ng:*

N c Vi t Nam có quy n h ng t do, c l p. Và s th t ã thành m t n c t do, c l p. Dân t c Vi t Nam quy t em t t c tinh th n và l c l ng, tính m ng và c a c i gi v ng n n t do, c l p y.”

(Tuyên ngôn c l p – H Chí Minh)

Ch c a v n b n hành chính n m ph n trích y u n i dung (d i tên lo i trong v n b n có tên lo i ho c d i s , kí hi u trong v n b n không có tên lo i). Thí d : **Ch** c a *Công v n s 2078/BGD& T - TCCB ngày 17 tháng 3 n m 2006 c a B Giáo d c và ào t o v vi c thi nâng ng ch gi ng viên lên gi ng viên chính n m 2006* chính là vi c thi nâng ng ch gi ng viên lên gi ng viên chính n m 2006.

Chức năng của văn bản khoa học thể hiện trong chính tên của văn bản.
Thí dụ: Tiêu đề của bài *Vài điểm khác biệt về pháp cấu trúc ngữ pháp Nam Bộ so với pháp cấu trúc Bắc Bộ* trong Tạp chí Ngôn ngữ số 2 năm 2002 phản ánh chức năng của văn bản này.

Xác định các chức năng:

Trong văn bản có câu chủ đề (văn bản có cấu trúc phân cấp, cấu trúc diễn đạt và cấu trúc quy nạp), chức năng của văn bản (Vị trí, câu chủ đề và chủ đề) (Trong văn bản có cấu trúc phân cấp), hoặc nội dung (Trong văn bản có cấu trúc diễn đạt), hoặc nội dung chủ đề (Trong văn bản có cấu trúc quy nạp). Về nội dung, câu chủ đề khái quát nội dung của tất cả các câu trong văn bản. Về hình thức và cấu tạo, câu chủ đề thường thành phần chính và có các từ ngữ như: *Khái quát, tương quan, kết luận...*

Thí dụ: *Vì chức công chức theo vị trí làm khi nào cho bộ máy hành chính đảm bảo. Bởi vì có nhiều vị trí không thể nào có. Trong thực tế, với cách thức này, công chức có “lên” mà không có “xuống”. Ví dụ, làm phần tiếp thêm cho công tác chức, đôi khi phải thành lập thêm tổ chức mới để bổ trí cho ngành lãnh đạo, chức vụ mới lên chức.*

(Trích “Tạp chí Ngôn ngữ Miền Bắc và Văn bản hành chính học”, tr 23)

văn bản trên có câu chủ đề nêu ý chính của văn bản.

Thí dụ: *Nhân hành chính của ta bao gồm những thành phần chính và thông suốt Trung ương địa phương. Trong đó, nguyên tắc cấp độ phân cấp từng, nhân sự và chi tiêu kiểm tra cấp trên. Đó là sự khác biệt của nhân viên hành chính dân sự hay hành chính xét xử. Tính chất của sự trở thành một chức vụ của nhân viên do Hiến pháp và pháp luật quy định.*

(Trích “Tạp chí Ngôn ngữ Miền Bắc và Văn bản hành chính học”, tr 23)

văn bản trên có câu chủ đề và chủ đề.

Thí dụ: *Nhân dân ta rất tốt. Nhân dân nên nhớ câu chuyện anh Tô Ngọc tuyên truyền quy tắc và bản, ngày này khác ngày khác, hôm nay*

n m khác, “gi t n c nh lâu ã c ng mèn”. Cho nên không kh i có m t s ng bào b ch tuyên truy n mãi mà hoang mang.

(H Chí Minh)

Trong o n v n không có câu ch (o n v n có c u trúc song hành), ch b ph n không n m trong m t câu nh t nh nào ó trong o n v n mà toát ra t n i dung c a t t c các câu, m i câu tri n khai m t ph ng đi n c a ch . Ng i tóm t t ph i xác nh c n i dung chung c a t t c các câu.

Thí d : *Chúng l p ra nhà tù nhi u h n tr ng h c. Chúng th ng tay chém gi t nh ng ng i yêu n c th ng nòi c a ta. Chúng t m các cu c kh i ngh a c a ta trong nh ng b máu.*

(H Chí Minh)

Ch c a o n v n trên: Th c dân Pháp ã gây nhi u t i ác i v i phong trào yêu n c c a nhân dân ta.

2. Vi t tóm t t:

Ng i ta th ng s d ng hai hình th c tóm t t: Tóm t t thành c ng và tóm t t thành v n b n hoàn ch nh.

2.1. Tóm t t thành c ng

- So sánh c ng trong tóm t t v n b n v i c ng trong t o l p v n b n:

+ Gi ng nhau: u ph n ánh nh ng n i dung chính c a v n b n, là cái khung c a v n b n.

+ Khác nhau: Tóm t t thành c ng i ng c l i v i xây d ng c ng khi t o l p v n b n. Khi t o l p v n b n, t cái khung, ng i vi t xây d ng thành v n b n hoàn ch nh còn khi tóm t t, t v n b n hoàn ch nh ta ch gi l i ph n khung.

- Nh ng n i dung c n tóm t t:

+ Tên v n b n và xu t x c a v n b n (Tác gi , nhà xu t b n, n i xu t b n, n m xu t b n)

+ Nội dung cơ bản trong văn bản gốc

Vì những văn bản mà người viết triển khai chung và chi tiết phần bổ sung mới thì những người mà người viết chỉ ghi lại những nội dung cơ bản. Vì những văn bản mà người viết không trình bày những nội dung mới, người viết chỉ xác định chung các văn bản và các chi tiết; dĩ nhiên các chi tiết bổ sung các câu hoàn chỉnh hoặc bổ sung các chi tiết danh từ; trình bày chúng bổ sung mới thì những chi tiết khác.

Thí dụ: Tóm tắt thành công Công vụ số 2078/BGD&T - TCCB ngày 17 tháng 3 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006 như sau:

Công vụ số 1790/BGD&T - NG ngày 06 tháng 3 năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006

1. Công vụ nêu các nội dung:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc tổ chức thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006 như sau:

2.1. Các Bộ, ngành, địa phương, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở giáo dục khác (giảng viên chính trong các trường đại học và cao đẳng chiếm 40%);

2.2. Điều kiện thi nâng ngạch;

2.3. Hình thức thi nâng ngạch;

2.4. Thời gian tuyển;

2.5. Hình thức tuyển lập danh sách những giảng viên có điều kiện thi;

2.6. Nội dung và hình thức thi;

- 2.7. *Phân tích ngữ nghĩa ;*
- 2.8. *Quy định về môn thi ngữ nghĩa ;*
- 2.9. *Kinh phí cho kì thi;*
- 2.10. *Địa điểm, thời gian thi;*
- 2.11. *Tài liệu phục vụ thi.*

2.2. Tóm tắt thành văn bản hoàn chỉnh

Ngay khi viết tóm tắt công trình bày tên văn bản, xuất xứ của văn bản và nội dung cơ bản trong văn bản gốc. Nhưng khi tóm tắt thành văn bản, ngay khi viết phần định chung và phần phân biệt những câu hoàn chỉnh những ngôn ngữ. Sau đó nêu các câu có những những phần ngữ nghĩa liên kết câu (thuộc những phần ngữ nghĩa liên kết câu như phần ngữ nghĩa l p, phần ngữ nghĩa th, phần ngữ nghĩa n i, phần ngữ nghĩa liên từ ngữ) để thành một văn bản hoàn chỉnh. Ngay khi viết tóm tắt đôi khi phải trích dẫn nguyên văn một số tính khách quan của văn bản tóm tắt.

Thí dụ : Tóm tắt thành văn bản hoàn chỉnh Công văn số 2078/BGD& T - TCCB ngày 17 tháng 3 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006

Công văn số 2078/BGD& T - TCCB ngày 17 tháng 3 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006

Công văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, các trường đại học và cao đẳng về việc thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006.

Căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật, có các xây dựng kế hoạch thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính năm 2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương, các trường đại học và cao đẳng về việc thi nâng ngạch giảng viên lên giảng viên chính trong các trường đại học và cao đẳng (giảng viên chính trong các trường đại học và cao đẳng chiếm 40%); ưu tiên đối tượng thi nâng ngạch; hồ sơ thi nâng ngạch; tổ chức tuyển và lập danh sách

những gì người viết có thể dựa vào để kiểm tra; nội dung và hình thức thi; phần thi ngoại ngữ và quy định về môn thi ngoại ngữ; kinh phí cho kỳ thi; địa điểm, thời gian thi và tài liệu phục vụ thi.

IV. Tờng tóm tắt môn thi ngoại ngữ

Hiện nay, với sự phát triển của khoa học - công nghệ, người ta đã nghiên cứu xây dựng một hệ thống tờng tóm tắt môn thi ngoại ngữ. Quy trình máy tính tờng tóm tắt môn thi ngoại ngữ khoa học như sau:

1. Xác định xuất xứ của văn bản

Liên hệ cho máy tính nhận dạng các yếu tố tham gia mô tả văn bản theo các nguyên tắc biên mã. Đó là: Tên tác giả, tên sách, nội dung, năm xuất bản, số trang.

2. Cho máy tính tờng tóm tắt văn bản

Có hai trường hợp sau đây:

2.1. Văn bản đã có sẵn những đơn vị mang tính chất tóm tắt

phát hiện những đơn vị mang tính chất tóm tắt này, máy phân tích nhận dạng xem có các từ ngữ *tổng quan, tóm tắt* hay *bài viết này gọi là...*, *chính là bài viết này là...*, *kết luận rút ra là...*. Máy tính phân tích các câu có các từ ngữ này.

Những đơn vị không bình thường (in đậm hoặc nghiêng) cần chú ý vì đó là những đơn vị. Máy tính phân tích các tiêu đề như này. Trừ đó máy tính thêm vào đơn vị câu: *Bài viết này gồm các đơn vị, phần sau:*

2.2. Văn bản không có những đơn vị tóm tắt

Máy phân tích những câu có từ ngữ *tổng quan, bài viết này, bài viết của,* *kết luận...* và những câu in đậm hoặc nghiêng.

Kết quả là người ta thu được các đơn vị tóm tắt với tỉ lệ 1/10 số văn bản gốc. Tuy nhiên có một số câu thành câu chủ đề nên cần có

s h tr c a ph n m m Grammatical autocorrect for Vietnamese t o tính m ch l c c a v n b n.

B. T NG THU T V N B N

I. Khái ni m

T ng thu t v n b n là vi c gi i thi u và trình bày nh ng n i dung c b n rút ra t m t s v n b n g c có cùng ch hay có m i quan h v i nhau v ch . Chính vì v y, vi c tóm t t v n b n và các thao tác c a nó ã t o ra ti n cho vi c t ng thu t v n b n.

Không ph i t t c các n i dung c b n trong m t v n b n u c a vào bài t ng thu t mà s l a ch n nh ng n i dung c b n trong v n b n g c ph thu c vào m c ích c a vi c làm t ng thu t.

T ng thu t là gi i thi u nh ng n i dung c b n rút ra t m t v n b n nh ng không ph i là s li t kê nh ng n i dung c b n ó mà ng i vi t c n có s khái quát hoá, t ng h p hoá và phân lo i th y c nh ng n i dung chung và nh ng n i dung riêng c a t ng v n b n. Chú ý là nh ng n i dung chung ó không ph i và không nh t thi t là chung cho m i v n b n c t ng thu t.

Trong t ng thu t, ngoài nh ng n i dung c b n c a các v n b n còn có th kèm theo s ánh giá ch quan c a ng i vi t v n i dung nào ó trong t ng thu t ho c s gi i thi u v tác gi ho c tác ph m, hoàn c nh ra i c a các v n b n c t ng thu t.

Nh ng v n b n c t ng thu t có th có xu t x r t khác nhau (có th cùng 1 tác gi hay c a nh ng tác gi khác nhau, có th ra i trong nh ng hoàn c nh khác nhau) nh ng ph i có cùng m t ch ho c có m i quan h m t thi t v ch .

So sánh tóm tắt và thông tin:

Tóm tắt	Thông tin
<p>Trình bày nội dung cơ bản của một văn bản. Như vậy văn bản tóm tắt có dạng tóm tắt văn bản - một chi tiết.</p>	<p>Trình bày nội dung cơ bản của nhiều văn bản. Do vậy, thông tin có tính khái quát cao hơn, ít chi tiết hơn, nội dung nhiều hơn. Như vậy văn bản thông tin có dạng tóm tắt văn bản - a chi tiết (điều hiều phân tích và chi tiết của chúng biến hòa tan trong chi tiết chung của văn bản thông tin)</p>
<p>Trình bày nội dung cơ bản trong văn bản gốc phục vụ cho mục đích của người tóm tắt. Do vậy tóm tắt văn bản không tạo ra tri thức mới.</p>	<p>Chỉ là chi tiết nội dung cơ bản trong các văn bản phục vụ cho mục đích của người làm thông tin. Vì chỉ là chi tiết này có tính minh bạch rõ ràng (Thông tin là phương tiện minh bạch cho người dùng tin, giúp cho họ nhận biết các nguy cơ ẩn tàng). Thông tin tạo ra tri thức mới, thông tin mới này là tính chất tổng quát lên văn bản thông tin.</p>
<p>Chỉ ghi nhận một cách thụ động, khách quan, không kèm theo sự đánh giá chủ quan của người viết.</p>	<p>Có thể ghi nhận một cách thụ động, khách quan hoặc có thể có sự đánh giá chủ quan, sự ghi nhận văn bản, hoàn cảnh ra đời, tác dụng của người viết thông tin.</p>

II. Yêu cầu a vi c t ng thu t các v n b n

1. Nh ng v n b n c t ng thu t ph i có cùng ch ho c có m i quan h nào ó v ch .

2. C ng gi ng nh tóm t t, t ng thu t không c xuyên t c n i dung c a các v n b n g c. Nh ng t ng thu t c ng không ph i là vi c li t kê nh ng n i dung c b n theo m t trình t nào ó mà ng i vi t ph i t p h p và phân lo i nh ng n i dung ó (n i dung gi ng nhau và khác nhau).

III. Các b c t ng thu t các v n b n

1. Tìm hi u các v n b n g c

c và suy ng m t t c nh ng v n b n g c nhi u l n cho n khi n m c nh ng n i dung c b n trong các v n b n; xác nh hoàn c nh ra i c a chúng.

Tìm hi u n i dung c a t ng v n b n, tìm hi u ch chung và nh ng ch b ph n. B c này ã c th c hi n trong tóm t t v n b n.

2. T p h p và phân lo i nh ng n i dung c b n trong nh ng v n b n g c

Sau khi ã có nh ng n i dung c b n c a t ng v n b n, ng i vi t t p h p và phân lo i chúng, xác nh nh ng n i dung chung và nh ng n i dung riêng trong các v n b n nói cách khác là nh ng n i dung gi ng nhau và nh ng n i dung khác nhau.

3. Vi t t ng thu t

Có hai cách vi t t ng thu t:

3.1 Vi t t ng thu t m t cách khách quan:

Ng i vi t t ng thu t gi i thi u b ng ngôn ng c a mình l n l t nh ng n i dung c b n (n i dung chung và nh ng n i dung riêng) trong nh ng v n b n g c.

3.2 Vị trí và vai trò của hình thức đánh giá chuyên môn:

Ngay cả vị trí và vai trò của hình thức đánh giá chuyên môn của mình về nội dung và hình thức của các bài thi cũng cần được chú ý, tác phẩm của các thí sinh.

Trong các hai cách trình bày, ngay cả vị trí của môn chính xác nội dung của văn bản cũng cần chú ý, có thể trích dẫn một số câu hay một số số liệu cần thiết.

Thí dụ: Về hình thức các bài thi và văn bản

Bài 1. Sự bùng nổ dân số và chính sách dân số Việt Nam năm 2000

Bùng nổ dân số là sự gia tăng dân số một cách quá nhanh, là một trong những vấn đề nóng bỏng, cấp thiết của thế giới ngày nay, nó có những hậu quả nghiêm trọng và toàn diện đối với môi trường và xã hội.

Trong thế kỷ XX, dân số thế giới gia tăng với nhịp độ chưa từng thấy, năm 1950, dân số thế giới là 2,5 tỷ người và năm 1980, sau 30 năm đã lên đến 4,4 tỷ người, năm 1987 là 5 tỷ. Nếu theo tốc độ gia tăng của những năm 80 của thế kỷ này (thế kỷ XX) thì trong thế kỷ XXI (năm 2050) dân số thế giới sẽ tăng lên 9 tỷ người.

Dân số ngày càng tăng nhanh đã những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường sống, môi trường sống của con người toàn thế giới. Những hậu quả đó là: Không có lương thực, thực phẩm cung cấp cho hàng ngày, tình trạng đói nghèo, tình trạng thiếu dinh dưỡng dẫn đến suy thoái sức khỏe, gia tăng bệnh tật không những không phát triển mà còn đang thoái hóa. Dân số tăng trong khi việc làm, cơ hội việc làm có hạn dẫn đến thất nghiệp, thất nghiệp ngày càng tăng, dân số tăng nhanh thì chất lượng cuộc sống cũng giảm, gia đình và cá nhân ngày càng gặp khó khăn.

Biện pháp tích cực nhất để giảm bùng nổ dân số là kế hoạch hóa sinh sản, hạ tỷ lệ sinh xuống 1 - 1,5% các nước có tỷ lệ sinh cao. Từ những năm 60, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đưa ra vấn đề dân số và kế hoạch hóa gia đình. Tuy nhiên, sau năm 1975, công tác này mới thực hiện trên phạm vi cả nước. Kết quả thực hiện kế hoạch hóa gia đình vẫn chưa có kết quả rõ rệt.

họ chỉ Việt Nam trong 30 năm qua là đã giảm con số trung bình cá nhân sinh sản trong tuổi sinh sản trên 6 con (vào những năm 60) xuống khoảng 4 con hiện nay. Mặc dù có những khó khăn nhưng vẫn còn thời cơ vì yêu cầu. Kể từ năm 1993, dân số nước đã lên đến 71 triệu người. Nếu cứ tiếp tục tăng dân số năm lên 2% như hiện nay thì chỉ khoảng 30 năm nữa dân Việt Nam sẽ tăng gấp đôi, nghĩa là năm 2050 có trên 280 triệu người.

(Theo Giáo trình dịch Việt Anh, sách M Hà Nội)

Bài 2. Sự gia tăng dân số, một thách thức

Dân số thế giới cuối thế kỷ XX đã là 6 tỷ người và tiếp tục tăng nhanh chóng thế kỷ XXI. Do sự bùng nổ dân số, các nước Á, Phi, M Latinh tiếp cuối thế kỷ XX chỉ có 9/10 số trẻ em được nuôi dưỡng.

Theo dự đoán của các nhà bác học năm 2000, trong số những nước đông dân nhất là các nước đang phát triển: Ấn Độ, In-ô-nê-xia, Pakixtan, Brazil, Việt Nam, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ... Nigê-ri-a châu Phi, Braxin và Mê-hi-cô châu M Latinh. Trong 25 thành phố đông dân nhất (10 triệu người vào cuối thế kỷ này) thì phần lớn các thành phố thuộc các nước đang phát triển và ô nhiễm nhất trên thế giới là Mê-hi-cô. Trong số 10 thành phố lớn nhất có Xao Paolô, Riô đê Gianê-rô, Bombay, Cancuta, Giacacta và Cairô.

Sự bùng nổ dân số các nước đang phát triển làm thay đổi cấu trúc trung bình dân số trẻ em (hiện nay hơn một nửa dân số dưới 25). Sự bùng nổ dân số áp dụng nhu cầu về sức lao động. Song mặt khác, nó gây trở ngại cho việc khắc phục tình trạng lạc hậu về kinh tế và xã hội, gây khó khăn cho việc cung ứng nhu yếu phẩm và tạo ra việc làm, như hàng năm vì các nạn đói, khó có thể nâng cao dân trí và mức sống. Nói tóm lại, nó làm tiêu tan hết những tích lũy và những thành quả của các nước đang phát triển.

Phần lớn các nhà khoa học cho rằng sự bùng nổ dân số sẽ dẫn đến tình trạng di cư ồ ạt pháp trong tương lai. Theo dự báo năm 2100 dân

s c a hành tinh chúng ta s lên n m c kho ng 10 t , m t dân Trái t s là 120 ng i /km².

Các nhà khoa h c cho r ng v n may c u v t nhân lo i ch n n u con ng i bi t gi i quy t v n gia t ng dân s , l i thoát duy nh t là t nguy n ho c c ng b c h n ch sinh .

Chính sách dân s và k ho ch hoá gia ình ã tr thành qu c sách i v i nhi u n c ang phát tri n. Con ng i ã nh n ra nguy c c a vì c t ng dân s . T l t ng dân s có chi u h ng ang gi m i trên ph m vi th gi i. N u th p k 60 là 2% thì cu i th p k 70 ch còn là 1,7%, u th p k 80 là 1,6% và n cu i th k XX này là 1,5%. T t nhiên ây là k t qu c a chính sách dân s và k ho ch hoá gia ình các n c ang phát tri n. Song s t ng gi m dân s không ch tu thu c vào chính sách k ho ch hoá gia ình mà còn tu thu c vào nhi u m t c a kinh t , v n hoá, giáo d c, ô th hoá và a ph n vào gu ng máy s n su t. Nhi u nhà khoa h c c ng cho r ng dân s th gi i 100 n m n a s m c 10-12 t và tu i th trung bình s t 75 tu i.

T t c u là d oán. Song câu nói “ngày mai b t u t ngày hôm nay” r t úng v i dân s và k ho ch hoá gia ình.

B c 1: Tìm hi u các v n b n g c

V n b n S bùng n dân s và chi n l c dân s Vi t Nam n n m 2000 g m nh ng ý chính sau:

Ý 1: S bùng n dân s là m t v n toàn c u

Ý 2: nh h ng tiêu c c c a s gia t ng dân s i v i i s ng xã h i

Ý 3: Bi n pháp ch ng bùng n dân s

V n b n S gia t ng dân s , m t th m ho l n g m nh ng ý chính sau:

Ý 1: S gia t ng dân s quá nhanh trên toàn th gi i

Ý 2: nh h ng tích c c và tiêu c c c a s gia t ng dân s n xã h i

Ý 3: Bi n pháp gi i quy t v n gia t ng dân s

B c 2: T p h p và phân lo i các n i dung c b n trong các v n b n g c

Hai v n b n trên u có ba ý chính v i n i dung g n gi ng nhau, ch khác nhau ý th hai: V n b n *S bùng n dân s và chi n l c dân s* *Vi t Nam n n m 2000* ch c p n nh ng tác ng tiêu c c c a gia t ng dân s i v i i s ng xã h i còn v n b n *S gia t ng dân s , m t th m ho l n* c p n c tác ng tích c c.

B c 3: Vi t t ng thu t

S bùng n dân s là m t v n c p thi t c a th i i. Bàn v v n này, các bài vi t u a ra nh ng con s c th v s gia t ng dân s quá nhanh trên toàn th gi i c bi t là nh ng n c ang phát tri n cùng v i s phân tích nh ng tác ng tiêu c c và tích c c c a nó v i i s ng xã h i. Các tác gi u cho r ng bi n pháp h u hi u gi i quy t v n dân s là chính sách dân s và k ho ch hoá gia ình.

BÀI TẬP

Bài 1. Tóm tắt văn bản hành chính sau theo hai cách

**B N I V
C C V N T H VÀ
L U T R N H À N C**

**C N G H Ò A X ã H I C H N G H A V I T
N A M
c l p - T d o - H n h p h ú c**

S : 424/VTLTNN-VP

V/v ghi s khen thưởng các t p th và cá nhân trong t thi ua do B tr ng B N i v phát ng.

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 n m 2005

Kính g i: Các n v thu c C c V n th và L u tr N h à n c.

Th c hi n Công v n s 2745/BNV-T KT ngày 27/12/2004 c a B N i v v vi c h ng d n m t s n i dung v công tác thi ua h ng t i k n i m 60 n m ngày truy n th ng ngành TCNN, C c V n th và L u tr N h à n c yêu c u các n v bình xét các t p th và cá nhân ngh B tr ng B N i v t ng B ng khen trong t thi ua c bi t do B tr ng B N i v phát ng.

Tiêu chu n i v i t p th :

1. Là n v thu c C c V n th và L u tr N h à n c hoàn thành xu t s c nhi m v công tác c giao n m 2004 và 6 tháng u n m 2005 (t danh hi u T p th Lao ng xu t s c n m 2004);

2. Không có cán b , công ch c, viên ch c vi ph m lu t, b x lí k lu t;

3. T p th có môi tr ng v n hoá lành m nh, n i làm vi c xanh - s ch - p; t ch c t t các ho t ng v n ngh , th d c, th thao thu hút ông o cán b , công ch c, viên ch c tham gia.

Tiêu chu n i v i cá nhân:

1. Là ng i tiêu bi u nh t c a n v hoàn thành xu t s c nhi m v công tác n m 2004 và 6 tháng u n m 2005 (n m 2004 t danh hi u Chi n s thi ua c s);

2. Chấp hành tốt mọi chỉ thị, chính sách của Nhà nước, quy định của các quan;

3. Tham gia nhiệt tình các phong trào văn nghệ, thể dục, thể thao do các quan phát động.

Đề nghị các đồng nghiệp ghi sự đóng góp khen thưởng và Công việc văn thư và Lưu trữ Nhà nước từ ngày 19/7/2005. Đề nghị khen thưởng bao gồm: Văn bản đề nghị của đồng nghiệp khen thưởng các tập thể và cá nhân, biên bản họp xét thi đua của đồng nghiệp/.

N i nh n:

C C TR NG

- Nh trên;

- L u: VP, VT.

Tr n Hoàng

Bài 2. Rút ngắn phần văn bản sau đây:

Sau năm 1986, đất nước Việt Nam đã chuyển biến mạnh mẽ sang chế độ thị trường. Cùng với việc mở rộng chế độ thị trường, một quá trình đô thị hoá đã diễn ra mau lẹ. Văn Nghị quy định Trung ương lần thứ 7, khoá VIII, đặt nền tảng vào thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Việc chuyển đổi thị trường, một chiến lược bình quân trước kia đã tác động duy trì nhu cầu giá trị văn hoá truyền thống trong nền sản xuất nông nghiệp xuất khẩu hàng các tiêu chuẩn thế giới và cạnh tranh thay đổi và có tác động tích cực đến phóng khoáng sáng tạo, phát huy tính tích cực, chủ nghĩa cá nhân và bù đắp dần sự thiếu hụt các giá trị văn hoá kinh doanh của nền văn minh truyền thống. Song sự vận động mạnh mẽ của chế độ thị trường, của quá trình đô thị hoá cũng là nguyên nhân làm phát triển méo mó nhân cách và các quan hệ văn hoá. Khi cá nhân có gì phóng khoáng sáng tạo, các mối quan hệ công nghiệp, văn hoá truyền thống, văn hóa hàng và thân tộc có khuynh hướng lỏng lẻo dần.

Bài 3: Hãy tìm thu thập các bài viết về môi sinh, môi trường cho đề tài này:

1. Bảo vệ tài nguyên, thiên nhiên môi trường

Xung quanh chúng ta là thế giới vật chất. Tài nguyên và môi trường luôn luôn gắn liền với cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Mọi hoạt động sống, con người chúng ta đưa vào hoàn cảnh thiên nhiên mà còn phải bị tác động thiên nhiên ép buộc cho cuộc sống của mình, giữa thiên nhiên và con người có mối quan hệ khăng khít, hai yếu tố không thể tách rời.

Thế giới vật chất bao la vô cùng, vô tận, nhưng hành tinh của chúng ta thì nhỏ bé và có hạn. Tài nguyên trong lòng đất cũng có hạn và đang ngày một cạn kiệt.

Việc khai thác tài nguyên trong lòng đất không có kế hoạch hợp lý vì lợi ích trước mắt, không tuân thủ quy luật thiên nhiên đã gây ra nhiều hậu quả xấu. Nhiều vùng đất màu mỡ phá hủy, nhiều khu rừng đã bị cháy rừng. Nhiều rừng ngập nước đã gây ra lũ lụt cho nhiều vùng, đặc biệt là các vùng ven sông và vùng nông thôn.

Việc săn bắt thú rừng ngày càng tăng, nhiều loài động vật hiếm quý bị con người tiêu diệt để chế biến thành các món ăn ngon làm cho nhiều chủng loài ngày nay đã mất đi, chỉ còn rất ít như tê giác, hổ, cá voi, hải cẩu, v.v...

Nếu con người không biết ngăn chặn những hành động phá hủy thiên nhiên và môi trường thì rất nguy hiểm. Đến một lúc nào đó con người không còn có thể khai thác thiên nhiên lấy các vật chất nuôi sống chính bản thân mình. Môi trường sống của con người đang bị đe dọa: Chất thải công nghiệp làm vẩn đục các dòng sông, tại nhiều nơi các con tàu chèo đò làm ô nhiễm hàng vạn cây sống bị nhiễm các chất độc. Bụi khí quyển ngày càng bị các hạt chất cacbon làm ô nhiễm, tầng ô-zôn bảo vệ trái đất bị suy giảm, các tia tử ngoại xâm nhập vào các dòng khí quyển xuống trái đất. Nhiệt độ khí quyển ngày càng tăng, lượng nước biển sẽ dâng lên do sự tan băng. Các

và Nam cực trái đất. Tất cả những gì đó là nguyên nhân phá hoại cân bằng sinh thái và đang là sự đe dọa khi tiếp cho sự sống trên hành tinh của chúng ta.

Nhiệm vụ chung của tất cả cùng với chính phủ hiện nay đã có nhiều lời kêu gọi và việc làm thì thực tế là bảo vệ, gìn giữ những nguồn tài nguyên, những loài sống trên trái đất. Một khác nhiệm vụ của gia đình áp dụng những thành tựu của khoa học kỹ thuật vào việc khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên. Thời gian này đang bước vào việc tìm kiếm nguồn năng lượng nào ít chi phí nhất để giảm bớt ô nhiễm bầu khí quyển, giữ gìn sự trong lành của thiên nhiên. Như vậy vai trò của chúng ta còn lại và bảo vệ thiên nhiên lâu dài.

(Dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp)

2. Bảo vệ môi sinh

Môi sinh đang trong tình trạng báo động, nói một cách khinh thị: thiên nhiên đang kêu cứu. Thời hạn hủy diệt đang đe dọa loài người. Nguồn lợi của loài người đã thất bại thì quả là úng lúc.

Chúng tôi mà tháng 10 năm 1992 mới hình thành nguyên thủ quốc gia đã họp Rio de Janeiro về chương trình nghị sự của bàn đàm phán về môi sinh. Và chúng ta gần như hàng tháng nghe, đọc, nhìn tất cả những tin tức thông tin về chúng, nào là tầng ôzôn mỏng dần, nào là thiên tai, lũ lụt, núi lửa, bão lũ... Thiên nhiên đang kêu gọi và hãy quên đi các lợi ích cá nhân và lợi ích của thiên nhiên đang diễn ra.

Trong những thập kỷ của thế kỷ XX, sự gia tăng dân số, việc khai thác tài nguyên một cách vô tội vạ, việc tăng nhanh quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, hoá học nông nghiệp, tác động tiêu cực của con người vào thiên nhiên thì nhiệm vụ mang lại tính toàn cầu trong đó có vấn đề chi phí, đã ảnh hưởng sâu sắc đến sinh quyển, nghiêm trọng hơn nữa quốc gia và quốc tế là “ngôi nhà” chung của loài người.

Riêng năm 1970, con người đã sản sinh ra 40 tấn chất thải trong quá trình sản xuất và sinh hoạt. Tính đến cuối thế kỷ XX này, khối lượng chất thải sẽ lên đến 100 tấn/năm.

Sinh quyển khí quyển, nguồn nước, tổng lượng toàn bộ môi sinh bị nhiễm bẩn do kim loại và các hợp chất bất lợi, phân bón, chất xúc tác hoá học, các chất thải phóng xạ, nước thải công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt. Những chất thải như trên, thải ra và thải khí không ngừng tăng lên.

Riêng chất thải rắn năm nào có tới 10 - 12 tấn. Chất công dân Mỹ sống thành phố mỗi năm thải ra rác.

Mỗi năm lượng nước thải trên thế giới khoảng $1000k^3$, xử lý khi lượng nước bẩn này cần một lượng nước sạch gấp 20 lần. Nhưng vì là con người đã sản xuất một lượng đáng kể nước thải từ thiên nhiên có trong các ao hồ ($40.000 km^3$).

Hàng năm gần 10 triệu tấn dầu và các sản phẩm dầu mỏ thải ra ngoài đường.

Do kết quả sản xuất nông nghiệp, mỗi năm khí quyển tiếp nhận 20 tấn khí cacbonic và các khí khác (đó là nguyên nhân chủ yếu gây nên các trận mưa axit cacbonic).

Huqu là nạn nhân cuối thế kỷ XX, sinh quyển đã trở nên tồi tệ hơn.

Một số nước và một số vùng rừng núi, tình trạng ô nhiễm đã thực sự là mối hiểm họa. Trách nhiệm này thuộc về các nước công nghiệp phát triển, các nước này đã gây ra 2/3 số ô nhiễm bẩn (trong số đó Hoa Kỳ gây ra 30%, các nước Tây Âu gây ra 20%).

Vấn đề bảo vệ sinh thái bao gồm những mặt: bảo vệ sức khỏe, kinh tế, giáo dục và những vấn đề khác.

- Hướng thứ nhất: Phát minh những thiết bị lọc, hạn chế sản xuất các nguyên liệu có hại cho môi trường, tái sản xuất rác thải.

- Hướng thứ hai: Thay thế công nghệ sản xuất cũ truyền thống bằng các "công nghệ sạch", không có chất thải độc hại.

- Hàng tháng ba: Kiểm soát và phân bổ hợp lý các ngành công nghiệp gây ô nhiễm bản địa (luyện kim đen và màu, công nghiệp dệt và hóa dầu, công nghiệp giấy) đối với môi sinh.

Vấn đề môi sinh cần các giải pháp quy hoạch quy mô khác nhau, trên quy mô thị trấn, quy mô tỉnh, thành phố, ngành. Vấn đề này mang tính toàn cầu. Các nhà bác học đã cho rằng nhiệt độ không khí sẽ tăng 3-4°C khi nồng độ khí nhà kính toàn cầu thay đổi đáng kể. Tầng ozon đã bị rách, thủng hàng nghìn km². Các nhà du hành vũ trụ có dịp quan sát Trái Đất từ trên trời đã ví Trái Đất như quả cầu xanh và trắng.

Bộ sinh quyển mới là bộ sưu tập của chúng ta.

(Dẫn theo Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp)

Chương 4. NHỮNG YÊU CẦU CHUNG VỀ CHÍNH TẢ, DÙNG TỪ VÀ TẠO CÂU

A. CHÍNH TẢ.

I. Các yêu cầu chính tả và nguyên tắc kết hợp chính tả tiếng Việt

1. Các yêu cầu chính tả tiếng Việt

1.1 Tiếng Việt là ngôn ngữ phân từ tính: các âm tiết tách biệt rõ ràng trong dòng lời nói. Vì thế, khi viết, các âm tiết viết rời rạc, cách biệt nhau.

Thí dụ:

Tên quốc gia Việt Nam gồm nhiều tỉnh, vùng trung, vùng biên và các hải đảo (gồm 15 âm tiết).

1.2 Tiếng Việt là một ngôn ngữ không biến hình. Dù ngữ pháp hay là một yếu tố trong cấu tạo ghép hay đứng trong câu, trong văn bản thì hình thái của âm tiết không bao giờ thay đổi.

1.3 Mọi âm tiết tiếng Việt đều mang một thanh điệu nhất định. Khi viết chữ, phải đánh dấu ghi thanh điệu lên âm chính (hoặc bộ phận chính, vì vị âm chính là nguyên âm đôi) của âm tiết.

- Cấu tạo âm tiết của tiếng Việt: rõ rệt về cấu trúc và nội dung. Mọi âm tiết tiếng Việt có cấu tạo như sau:

THANH ĐIỆU			
PHẦN ÂM ĐIỀU	VĂN		
	ÂM M	ÂM CHÍNH	ÂM CUỐI
THANH ĐIỆU			

Trong đó, âm chính và thanh điệu là hai bộ phận không thể thiếu của âm tiết trong cấu tạo của bất kỳ âm tiết nào.

- Cách xác định ký hiệu ghi trong âm chính trong chữ: Muốn xác định ký hiệu ghi âm chính trong chữ, ta viết vào khuôn âm tiết.

Thí dụ:

THANH I U			
PH ẬM U	V N		
	ẬM M	ẬM CHÍNH	ẬM CU I
THANH I U			
H	U		N
T	O	À	T
TH	U	Y	N
B	#		C
#	O	À	#
#	#	ÛA	#
TH	U		#

Khi xác nh c ký hi u ghi âm chính trong ch , ta ghi đ u thanh i u kê trên (ho c đ i) kí hi u ó: *bàn, toàn, hóa, h , thu*

Trong tr ñng h p có hai ký hi u bi u th âm chính (âm chính là nguyên âm ôi):

+ ghi đ u thanh i u lên ký hi u có đ u ph : *ti n, chi n, quy n, y n, su i, ch a...*;

+ ghi đ u thanh i u lên ký hi u u tiên (t trái sang ph i) khi c hai ký hi u không có đ u ph : *phía, c a, múa...*;

+ ghi đ u thanh i u lên ký hi u th hai (t trái sang ph i) khi c hai ký hi u u có đ u ph : *n c, b i...*

M o ghi thanh i u úng:

- Khi có m t nguyên âm, đ u ghi thanh i u bao gi c ñg ánh lên nguyên âm ó;

- Khi ph n v n có t hai nguyên âm tr lên, n u:

+ V n ñng xét, v nguyên t c có th k t h p v i (ho c ã s n có) m t trong các ph âm (*m, n, p, t, c, ng, nh, ch*) làm âm cu i, ta t đ u ghi thanh

i u trên (ho c d i) ký hi u nguyên âm cu i cùng bên ph i: hoà(ng), quy (t), quy (n), gi (ng)....;

+ V n ang xét v nguyên t c, không th k t h p c v i m t trong các ph âm k trên làm âm cu i, ta t d u ghi thanh i u trên (d i) ký hi u nguyên âm ngay bên trái ký hi u nguyên âm cu i cùng: *hoài, h i, h o, mà, múa, phía, ch a...*

2. Nguyên t c k t h p chính t ti ng Vi t

2.1 Các ch cái bi u th các ph n c a âm ti t.

- T t c các ch cái ghi ph âm u có th làm ký hi u ghi âm u c a âm ti t.

- T t c các ch cái ghi nguyên âm u có th làm ký hi u âm chính c a âm ti t.

- Có hai ch cái ghi âm m là o và u (gi a chúng có s phân b v trí rõ r t. Xem m c b d i ây).

- Các ký hi u: *p, t, m, n, c (ch), ng (nh), i, (y), u (o)* bi u th các âm cu i.

2.2 S phân b v trí gi a các ký hi u cùng bi u th m t âm.

Tuy có nh ng ch ch a h p lí, song ch qu c ng ã thi t l p c m t b quy t c k t h p hi u ch nh c n thi t và m nh lo i b kh n ng tùy ti n, n c ôi khi vi t. Các quy t c b sung này ã c xã h i hóa và tr thành thói quen chính t c a ng i Vi t. Nh chúng mà chính t ch qu c ng kh c ph c c tính ph c t p, r c r i phát nguyên t nh ng tr ng h p vi ph m nguyên t c ng âm h c. Sau ây là các quy t c b sung ó:

*K, C, Q

- K vi t tr c nguyên âm e, ê, i (y); ho c nguyên âm ôi iê, ia: *kiên, kia, k , k ...*

- C vi t tr c nguyên âm: a, , â, o, ô, , u, (ca, c n, cân, cô, c ...).

- Q vi t tr c âm m: *u (qu , quang, quân, quiet....).*

(Riêng trường hợp *ka-ki, B c K n, ka-li* theo thói quen **k v n** c vị trí **a**)

***G – GH; NG - NGH**

- G, NG vị trí các nguyên âm: *a, , â, o, , ô, u, (nga, ng n, go, gô, ng , gù, ng ng...)*

- GH, NGH vị trí các nguyên âm *e, ê, i (nghe, gh , nghiên...)* hoặc các nguyên âm *ôi ia, iê (ngh a, nghiên...)*

***IÊ, YÊ, IA, YA**

- IÊ vị trí sau âm *u*, trước âm cuối: *chi n, tiên ti n...*

- YÊ vị trí sau âm *ê*, trước âm cuối: *tuyên, quyên...* hoặc khi mở âm *ti t: yên, y t...*

- IA vị trí sau *u*, không có âm cuối: *chia, phía...*

- YA vị trí sau âm *m*, không có âm cuối: *khuya.*

***UA, UÔ**

- UA vị trí khi không có âm cuối: *a, c a, múa...*

- UÔ vị trí trước âm cuối: *su i, su t, chu i...*

*** A,**

- A vị trí khi không có âm cuối: *ch a, th a...*

- vị trí trước âm cuối: *n c, th ng...*

***O, U làm âm m**

- Sau chữ cái ghi phonem Q vị trí U: *quang, quân, quen, quyên...*

- Sau các phonem khác hoặc mở âm *ti t:*

+ Vị trí O trước các nguyên âm: *a, , i (hoa, kho n, toet...)*

+ Vị trí U trước các nguyên âm: *â, ê, y, ya, yê (huân, khuynh, khuya, nguyên, huê...)*

*** I, Y làm âm chính (không có quy nh thống nhất)**

Theo xu hướng hiện tại:

- I, Y đều làm phonem cho một âm *ti t* và dùng thay thế cho nhau.

Thí dụ: *k thu t - k thu t*

khác phức tạp tình huống này, thì ngữ Vị từ đã có những quy định về vị trí của vị từ trong văn bản.

2 Những quy định thông thường về vị trí của vị từ

Trong văn bản, vị từ là một quy định bắt buộc. Theo đó có những quy định chính thức cho vị trí của vị từ. Không thể tùy tiện vị trí của vị từ các con chữ và âm tiết của từ. Nói cách khác, vị trí của vị từ hiển nhiên trong văn hóa của người Việt.

Những quy định thông thường về cách vị trí của vị từ như sau:

2.1. Vị trí của vị từ trong câu (nội dung) của câu này và vị trí của vị từ trong câu khác hay những cách các vị từ trong văn bản. Vì thế, chỉ cần chú ý âm tiết của từ trong câu, vị trí của vị từ trong câu.

Thí dụ :

Các Bộ trưởng và các quan chức Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bố trí, kiễm soát và thu nhập của các vị trí trong phạm vi chức năng.

Các Bộ trưởng và các cách pháp nhân, có con đẻ riêng, kinh phí hoạt động do ngân sách Nhà nước cấp, có tài khoản riêng.

2.2 Vị trí của vị từ trong câu (âm tiết của từ) ưu tiên trong các loại từ.

Thí dụ :

- Mời ông chỉ tham dự họp triển khai hoạt động công tác của phòng kinh doanh.

- Tôi sẽ nói ngay.

2.3 Vị trí của vị từ trong câu (âm tiết của từ) - sau dấu ngoặc kép - trong lời trích dẫn trực tiếp.

Thí dụ :

Chức vụ Hồ Chí Minh nói: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do".

2.4. Trong v n b n th , con ch u âm ti t c a t u dòng th , c n ph i vi t hoa.

Thí d :

Tre xanh

Xanh t bao gi ?

Chuy n ngày x a ... ã có b tre xanh.

2.5 Vi t hoa h tên ng i, tên t , tên hi u.

H c a ng i Vi t Nam có th do m t t bi u th (inh, Lê, Lí, Nguy n...) mà c ng có th do hai t (h ghép) bi u th (*Tr n Lê...*, *Nguy n Hoàng...*). Tên ng i c ng v y (*Lan, Minh Khai...*). Tr c t ch tên ng i có th có t "V n" hay "Th " bi u th gi i tính (*Hoàng Th Hà, Lê Vi t Tu n...*) ho c sau h và tên ng i có th có tên t , tên hi u: (*Nguy n Du, t T Nh , hi u Thanh Hiên*).

Quy nh chung hi n nay là vi t hoa con ch u âm ti t c a t ch h , ch tên, ch gi i tính, ch tên t , tên hi u.

Thí d :

Tôn Th t Bách

Nguy n Th Minh Khai

2.6 Vi t hoa tên a lí, tên các t ch c chính tr -xã h i, hi p h i...

a danh có th là m t t do m t âm ti t t o thành (*Hu , Vinh...*) có th hai ho c nhi u h n hai âm ti t t o thành (*Hà N i, i n Biên Ph ...*). Có nh ng t ghép ch a danh liên k t (*Cao - B c - L ng, Thanh - Ngh - T nh, Th a Thiên - Hu ...*) thì c n vi t con ch u c a các âm ti t và gi a các tên a lí có d u g ch ngang.

Tên các t ch c hành chính, hi p h i....

Thí d :

H i ph t giáo.

H i c u chi n binh.

Ngân hàng th ng m i Vi t Nam.

Những, thì hiển s trang tr ng, có thể viết hoa các con chữ u âm
tiết c a m t t ghép trong tên g i c a m t t ch c.

Thí d :

H i Ph t giáo.

H i C u chi n binh.

Ngân hàng Th ng m i Vi t Nam.

Ho c viết hoa con chữ u' âm tiết c a m t t thông d ng nh ng c
dùng v i ngh a kính tr ng.

Thí d :

Bàn tay con n m tay Cha

Bàn tay Bác m vào da vào lòng.

*T ng th ng n c C ng hòa Pháp cùng Phu nhân sang th m h u ngh
chính th c n c C ng hòa xã h i ch ngh a Vi t Nam.*

2.7. Viết hoa tên các n ph m sách, báo, v n ki n, t p chí....

Tên các n ph m nh tên sách, tên báo, tên t p chí, v n ki n c in
trên các bìa sách ho c trang báo ph thu c vào ki u con chữ, hoa v n màu s c
mà ng i trình bày tùy ch n không có nh ng quy nh b t bu c. Thí d :

-Tên báo: *Nhân Dân, Hà n i m i, Quân i nhân dân, ph n Vi t
Nam...*

-Tên t p chí: *Hoa H c trò, Quê h ng, Tu i tr H nh phúc....*

-Tên sách: Tên sách c ng có cách trình bày t ng t nh trên. Tên g i
v n ki n th ng dùng con chữ in hoa chân ph ng: **BÁO CÁO CHÍNH TR
C A BAN CH P HÀNH TRUNG NG NG C NG S N VI T NAM
T I I H I I B I U N G L N TH VIII.**

C n l u ý: n u trong v n b n viết tay, ho c v n b n in có c p n
tên g i các tác ph m, sách, báo, v n ki n... thì cách viết hoa (ho c in hoa) nh
sau:

- Tên ng i, a danh, tên tri u i... dùng làm tên g i c a các tác ph m
thì viết hoa tên ng i, a danh, tên tri u i ó.

Thí d :

H Chí Minh toàn t p

H u Hán th .

Tam Qu c chí.

Ngh An kí.

- N u trong câu c p n tên tác ph m, tác gi trong d u ngo c kép, thì ch vi t hoa con ch u c a âm ti t t o t , ho c c m t ch tên tác ph m ó.

Thí d :

Trong tác ph m "D u chân ng i lính", nhà v n Nguy n Minh Châu ã kh c h a rõ nét nh ng c tính cao p c a anh b i C H .

2.8 Vi t hoa tên ng i, a danh, t ch c... ti ng n c ngoài phiên âm ra ti ng Vi t.

Vi c phiên âm tên ng i, a danh, tên t ch c n c ngoài ra ti ng Vi t ch y u d a vào cách phát âm và ghi l i cách phát âm ó b ng con ch ti ng Vi t. Ng i ta ch vi t hoa con ch u âm ti t c a t (gi a các âm ti t có th dùng g ch n i).

Thí d :

Putin (ho c Pu-tin)

Italya (ho c I - ta - li - a)

V.I.Lênin (ho c Lê-nin)

Matxc va (ho c Mát - xc -va)

Ph ri rich ngghen (ho c Ph - ri - rích ng-ghen)

Hì n nay vi c phiên âm ti ng n c ngoài ra ti ng Vi t và ghi l i b ng con ch ti ng Vi t ang là v n ch a c gi i quy t; ch ng h n khi phiên âm có th vi t li n các âm ti t (Italia, Mianma...) mà c ng có th ng n cách các âm ti t b ng d u g ch n i.

Thí d : *Ch t ch Qu c h i ti p i s Mi - an - ma.*

3. V n b n c a V n phòng Chính ph quy nh v vi c vi t hoa trong v n b n hành chính (Xem ph l c Tr.136)

4. Quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài.

Trong các văn bản khoa học chúng ta thường gặp các tên riêng nước ngoài và các thuật ngữ quốc tế. Có ba cách xử lý các tiếng này, phụ thuộc vào loại hình văn bản trong đó chúng xuất hiện: nguyên dạng, chuyển tự hoặc phiên âm.

4.1 Cách **viết nguyên dạng** được dùng trong các sách báo, tạp chí chuyên môn, trong các tài liệu, luận văn nghiệp vụ và sau nghiệp vụ. Chẳng hạn, theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong thẩm định luận văn sau nghiệp vụ, chẳng hạn Nga, Trung Quốc, Thái... ưu tiên nguyên dạng, không dịch.

4.2. Cách **chuyển tự** (chuyển tự các chữ cái tiếng nước ngoài thành chữ cái Việt Nam) được dùng trong các văn bản chuyên môn.

Khi chuyển tự ta viết liền các chữ, không có gạch nối giữa các âm tiết và cũng không đánh dấu thanh.

4.3. Cách **phiên âm** được dùng trong các sách báo phổ cập. Khi phiên âm cần viết rõ ràng âm tiết, giữa các âm tiết trong cùng một bộ phận có gạch nối, các âm tiết không đánh dấu thanh.

Thí dụ: Xanh Pê-tec-bua, Na-pô-lê-ông Bô-na-pac, Vla- i-mia I-lich-Lê -nin...

Nếu chữ viết trong nguyên ngữ dùng thuộc hệ La-tinh thì giữ nguyên dạng như trong nguyên ngữ, có thể ghi nối các dấu phụ nếu thấy cần thiết (như các dấu phụ trong ò, ,.....).

Nếu chữ viết nguyên ngữ không thuộc hệ chữ La-tinh thì dùng lối chuyển tự quy định sang chữ cái la-tinh.

Chú ý:

- Tên sông, núi v.v... không thuộc riêng một tên nào và tên các tác phẩm quốc tế thì viết theo đúng cách thông thường và phải in nghiêng trên thi giấy (kể tên viết tắt, nếu có), Thí dụ: Mekong, UNESCO, Himalaya... Nhưng

n u là tên có ý nghĩa và th ờng c đ ch nghĩa thì vi t theo l i đ ch nghĩa,
Thí d : Bi n ờn (hay H c H i), Liờn H p Qu c...

- M t s ờn riờng, nh t là tên t, tên nhân v t l ch s ờ ã quen dùng t
lâu thì nói chung, gi ờnguyên cách g i c , Thí d : Pháp, c, Hy L p, Thích
Ca...

- Trong các sách giáo khoa các l p đ i, có th ờ áp đ ờng th i hai
cách tên riờng n c ngoài: vi t nguyên đ ờng (ho c chuy n t) và phi ờn âm -
t trong ngo c ờn, Thí d : Shakespeare (Sêch -xpia), Curie (Quy-ri),
Tchaikovski (Chai-c p-xki)....

B. RÈN LUY N K N NG DÙNG T

I. Nh ờng yêu c u chung c a vi c dùng t trong v n b n

L a ch n và s đ ờng t , ng trong v n b n c n ph i đ a trên nh ờng c s
th ờng nh t, nh ờng c s t o i u ki n cho vi c giao ti p t hi u qu . C s c a
vi c l a ch n ó chính là yêu c u c a vi c dùng t trong v n b n. T , ng s đ ờng
trong v n b n c n ph i b o m các yêu c u c b n sau:

1. Dùng t ph i úng v âm thanh và hình th c c u t o

T là n v hai m t: n i dung và hình th c. Nói n t , tr c h t ph i nói
t i m t âm thanh và hình th c c u t o. Ti ng Vi t là m t ngôn ng không bi n i
hình thái. Vì v y, hình th c c a t c ng mang tính c ờnh, b t bi n m i v trí.
Khi s đ ờng t ng , i u u tiên chúng ta ph i m b o là ph i úng v âm thanh
và c u t o mà xã h i công nh n. Vi c dùng t không úng v m t hình th c s làm
cho ng i nghe, ng i c không hi u ho c hi u sai n i dung thông tin c n truy n
t

Thí d :

Không nói

Kim ch

B n th u

Ti u s

C n nói

Kim ch

B n th u

Thi u s

<i>Góaph</i>	<i>Qu ph</i>
<i>Nh n ch c</i>	<i>Nh m ch c</i>
<i>C u k t</i>	<i>Câu k t</i>
<i>Ti t ch ng</i>	<i>Tuy t ch ng</i>

M i liên h gi a hình th c và n i dung ý ngh a c a t mang tính quy c. Trong vi c s d ng t ng , m t m t c n tuân th nghiêm ng t yêu c u s d ng t úng âm thanh và hình th c c u t o, song l i tránh cách dùng c ng nh c, máy móc. Hoàn toàn c phép sáng t o, uy n chuy n trong dùng t .

Thí d : Ti ng Vi t r t coi tr ng ph ng th c tr t t t , nh ng trong th c t s d ng v n cho phép o tr t t các thành t c u t o t mà ngh a c a t l i không thay i, nh *cay ng - ng cay, i ch - ch i*....

Ho c tách r i các hình v t o ra nh ng k t c u m i, nh *n m c sung s ng - n sung m c s ng*....

Dùng t úng v âm thanh và hình th c c u t o còn c hi u là khi nói c n phát âm chu n.

2. Dùng t ph i úng v ngh a

Ý ngh a c a t là m t trong hai m t c a t , c c ng ng xã h i th a nh n và s d ng trong giao ti p hàng ngày. Thông th ng các ý ngh a này c ghi l i trong các t i n gi i thích. Khi s d ng t ng , c n b o m úng các m t sau:

- Ch úng hi n th c khách quan (s vi c, s v t, hành ng, tính ch t) c n nói t i.

- Bi u th úng khái ni m c n đi n t.

- Ph n ánh úng thái , tình c m c a ng i vi t, ng i nói i v i hi n th c khách quan, i v i ng i c v n b n.

Nói cách khác, dùng t ph i úng c v ngh a bi u v t và úng c v ngh a bi u thái.

T có ngh a g c và có c ngh a chuy n (còn g i là ngh a phái sinh). S d ng t t heo ngh a chuy n c n d a trên ngh a g c c a t .

3. Dùng t ph i úng quan h k t h p.

T là n v t o câu. Khi tham gia vào câu, t không ch có hình th c và ý nghĩa mà còn có nh ng c i m ng pháp n a. i v i ti ng Vi t, c i m ng pháp c a t th hi n rõ nh t kh n ng k t h p, ch c n ng ng pháp c a t trong câu. Khi cho các t k t h p v i nhau, b trí t m nh n m t ch c n ng ng pháp nào ó trong câu, c n ph i tính toán và tuân theo các c i m ng pháp c a t .

T c coi là dùng úng v quan h k t h p c n:

- Ph i phù h p v i nh ng t khác trong câu

Thí d : *Do l ng m a n m nay kéo dài nên v mùa ã b thì th i n ng n .*

- c s p x p úng v trí.

Thí d : *Nh ng v n b n v vi c phòng ch ng d ch b nh mùa hè c a B Y t ã c tri n khai th c hi n ng b trong c n c là m t câu s p x p t ng không úng v tr t t .*

C n vi t: *Nh ng v n b n c a B Y t v vi c phòng ch ng d ch b nh mùa hè ã c tri n khai th c hi n ng b trong c n c.*

- Dùng quan h t úng.

Thí d : *Quy ch làm vi c Tr ng Cao ng S ph m Hà N i là m t câu dùng thi u quan h t nên d n n sai v quan h ng pháp.*

C n vi t: *Quy ch làm vi c c a Tr ng Cao ng S ph m Hà N i*

4. Dùng t ph i phù h p v i phong cách ch c n ng.

Ti ng Vi t có nhi u phong cách ngôn ng , m i phong cách th ng có m t yêu c u khác nhau v s d ng các ph ng ti n ngôn ng . Trong t v ng, i a s các t là t a phong cách (t c s d ng trong nhi u phong cách) nh ng có m t s t chuyên d ng cho m t ho c m t s phong cách ch c n ng nh t nh.

Trong v n b n hành chính th ng có l p t ng hành chính v i tính chính xác, khuôn m u và trang tr ng. Thí d : *nay ban hành, trân tr ng ngh , nghiêm c m, bã i b , ình ch...* V n b n khoa h c l i có nhi u thu t ng khoa h c t ng ng v i các ngành khoa h c nh t nh. Thí d : *giao thoa, i n tr , gen tr i; âm ti t, ng c nh, tr ng ng ...*

Việc dùng từ không đúng về phương cách chính xác của văn bản sẽ làm giảm hiệu quả tác động của văn bản.

Thí dụ: Trong phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc, nhà tai m t c a qu n chúng, các tổ chức buôn bán ma túy đã quyết sách.

II. Sản phẩm Hán Việt

1. Khái niệm Hán Việt:

- Theo cách hiểu thông thường: Từ Hán Việt là những từ gốc Hán, được phát âm theo âm Hán Việt, là sản phẩm Việt hóa các yếu tố gốc Hán.

- Về mặt cách làm từ thu nhập ngôn ngữ học: Từ Hán Việt là những từ tiếng Việt có nguồn gốc từ tiếng Hán, đã nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, chịu sự chi phối của các quy luật ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt, còn gọi là từ Việt gốc Hán.

2. Lưu ý trong sản phẩm Hán Việt.

2.1 Lưu ý cốt yếu

Tiếng Việt là một ngôn ngữ không bị nh hình thức và từ Hán Việt cũng mang đặc điểm này. Trong quá trình sản phẩm, phải lưu ý dùng đúng về mặt âm thanh và cốt yếu các quy tắc.

tránh lưu ý cốt yếu, cần tránh:

- Từ bị biến đổi cấu trúc

Các biện pháp Việt hóa từ gốc Hán như từ nguyên tố tiếng Hán và các từ Hán Việt trong những từ cấu tạo. Việc thay đổi cấu trúc sản phẩm sẽ sai lệch về cấu trúc ngôn ngữ.

Thí dụ 1. Trên một tờ báo của ngành truyền thông thì chúng có một câu như sau: Đây là một sản phẩm mới có các văn hóa sắc sảo.

Văn hóa xuất hiện câu này không đúng, vì văn hóa và hóa văn tuy có vị trí các âm tiết như *ch c viên v i viên ch c* nhưng nghĩa của chúng lại hoàn toàn khác nhau. *Hóa văn* là hình trạng trí có tính chất thù của các dân tộc ngữ hệ, thể ngữ, địa, lịch, chính trị... ví dụ: *hóa văn truyền thống, hóa*

v n trên th c m c a ng i Thái; còn v n hoa có ngh a "v n v , hoa m ", thí d nh : l i l v n hoa. Nh v y, trong câu trích d n trên kia, nên dùng hoa v n s úng h n.

Qua câu v n c trích d n, có th a ra m t vài nh n xét liên quan n v n Vi t hóa t ng Hán vay m n và v n dùng cho úng t Hán Vi t nh sau:

Nh chúng ta u ã bi t, m t trong nh ng bi n pháp Vi t hóa t ng Hán c vay m n là o v trí các y u t t o thành t ghép song âm ti t, (nh ng v n gi nguyên ý ngh a) thí d nh : l ngo i (H)/ ngo i l (V), ng dao (H)/ dao ng (V), c u c p (H)/ c p c u, ch c viên (H)/ viên ch c (V), n i h ng (H)/ h ng n i (V), ngo i h ng (H)/ h ng ngo i (V), c i hoán (H)/ hoán c i (V), tr ngo i (H)/ ngo i tr (V), khai tri n (H)/ tri n khai (V) v.v... Nh ng, s thay i này c ng có gi i h n và c n l u ý n nh ng tr ng h p o v trí s d n n nh ng ý ngh a khác, ho c m t t khác, ki u nh : *vãng lai khác lai vãng*.

- T t o t Hán Vi t b ng cách l p ghép

T o ra t m i là vi c làm c n thi t phát tri n v n t . Tuy nhiên, t m i ph i c hình thành theo nh ng quy t c nh t nh và ph i c c ng ng s d ng ngôn ng ch p nh n.

Thí d : *Tác quy n* là m t t m i c hình thành trên c s k t h p ngh a c a hai t *tác gi* và *quy n*. *Tác quy n* có ngh a là "quy n tác gi".

ho c v n pháp nh là m t t c hình thành trên c s ngh a c a 3 t : v n, *pháp lu t*, *quy nh*.

Trong th c t , có nhi u t h p t c hình thành theo ki u l p ghép và k t qu là không c ch p nh n khi s d ng.

Thí d : Trong h th ng t Hán Vi t, có nhi u t c c u t o theo d ng a + x, Thí d nh : *a tài, a tình, a s u, a c m, a thê, a h ...* v i a có ngh a là "*nhi u*". Tuy nhiên, không ph i b t c s k t h p nào c a a v i m t y u t khác c ng có th ch p nh n c. Ch ng h n có ng i vi t *Bà ch quán* là

m t ng i a ch ng thì a ch ng là *m t s k t h p sai*, là *m t s l p ghép* không *c ch p nh n*, nó là *m t s l p ghép* không *c n thi t*, *ch làm cho* *ti ng Vi t thêm mù m , t i ngh a*. Trong *tr ng h p này ch có th dùng c m t thu n Vi t l m ch ng, nhi u ch ng*. Còn *t Hán Vi t t ng ng a phu* *ch c dùng trong ngành Nhân lo i h c v n hóa*, không *c dùng trong tr ng h p ch m t ng i c th*.

- Không *n m rõ hình th c v n có c a t*.

M i t Hán Vi t th ng có m t hình th c c u t o nh t nh. Tuy nhiên, *khi s d ng có t b c nh m âm*.

Thí d : *Tham quan th ng b nh m thành th m quan*.

Tham quan là *m t t Hán Vi t ã c m n t lâu*. Trong *ti ng Hán*, *tham* có hai *ng h a* và *c m n* vào *ti ng Vi t* trong hai *dãy t phái sinh* khác nhau. *V i ngh a "tham gia"*, *tham* có *m t* trong các *t Hán Vi t: tham chi n, tham chính, tham d , tham gia, tham lu n...* *V i ngh a "tham kh o"*, *tham* có *m t* trong : *tham bác, tham kh o, tham quan, tham v n...* Trong *ti ng Vi t tham quan* có *ng h a "xem nhìn t n n i thêm hi u bi t và h c h i kinh nghi m"*. *Ng h a y c a tham quan* không *c ph n ánh trong th m quan*, vì *th m ch là " n h i han, xem xét bi t tình hình"*. Dùng *Th m quan* thay cho *tham quan* là sai. Và *n u nói:*

T ch c i tham quan là *úng*

T ch c i th m quan là *không úng*

Ho c các *t h p đ i ây c ng b coi là sai v m t hình th c c u t o:*

Li t v

n ph ng c mã

B nh mẫn tính

Sáng l n, sán l n

Ho ch toán

Trìu t ng

o ng

- Nh m l n các t g n âm

bàn hoàn - bàng hoàng

bàng quang - bàng quan

bao bì n - ng y bì n

...

2.2 L i v n g h a

C n g n h t t h u n V i t, n g h a l à m t m t r t q u a n t r n g c a t H á n V i t. N g h a n à y c q u y c v à c s d n g t h n g n h t t r o n g c n g n g s d n g n g o n n g . T u y n h i ê n, â y l à m t l p t v a y m n b n g n h i u c o n n g, c á c h t h c k h á c n h a u n ê n v i c h i u ú n g n g h a c a t s d n g l i l à m t v n c ò n n h i u k h ó k h n. S n h m l n v n g h a c a t d n n s d n g k h ô n g ú n g n g c n h g i a o t i p.

Thí d :

T *c u c á n h* c ó n g h a l à "m c í c h", n h n g t r ê n t h c t l i c ó r t n h i u n g i ò n g v i n g h a "c u g i ú p". V i v y, c ó c á c h ò n g: *T p t à i l i u n à y l à c u c á n h c h o c á c s i n h v i ê n t r o n g k t h i*. V à c á c h ò n g ó l à s a i.

Cam lai c ó n g h a l à "n g t l i", n h n g c ó n g i h i u n g h a l à "c a m l a i g h é p". C h n g h n, t h B á c c ó v i t:

“ *n q u n h k t r n g c â y*

Ph i c h n g k h t n n n g à y c a m l a i”.

t h i *cam lai* â y c h i u l à c u c s n g h n h p h ú c, s u n g s n g ã q u a y t r l i v i c o n n g i.

H o c c ó c á c h ò n g t *bao bì n* v i n g h a l à “*d ò n g n h n g l p l u n c ó v n h h p l í n h n g t h t r a l à s a i l m t r a n h c ã i t r o n g m t v n*” t r o n g c â u: *N ó i n h t h l à b a o b i n, s t h t k h ô n g p h i n h v y*.

T r o n g k h i ó, n g h a c a t *bao bì n* l à “*Ô m m l à m c v i c t h u c p h n s c a n g i k h á c, k h i n n g i c ó t r á c h n h i m k h ô n g p h á t h u y c s á n g k i n*”.

c â u t r ê n, p h i ò n g t *ng y bì n* m i c h í n h x á c v n g h a: “*N ó i n h t h l à n g u b i n, s t h t k h ô n g p h i n h v y*.”

2.3. L i v phong cách

T Hán Vi t có tính ch t t nh, ít g i hình nh, n nh v ngh a và c bi t có tính trang tr ng, nghiêm túc. Do ó, nó phù h p v i các phong cách ngôn ng g tr a nh phong cách ngôn ng hành hính, phong cách ngôn ng chính lu n...Riêng i v i phong cách ngôn ng sinh ho t ho c ngôn ng v n ch ng ngh thu t, t l t Hán Vi t xu t hi n ít h n vì hai phong cách ngôn ng này òi h i t ng c th , sinh ng, giàu hình nh. Khi s d ng, nên l u ý t i c i m này tránh l i.

Thí d : Trong kh u ng , không nên nói: *H t ng tr nhau v t qua khó kh n.*

Nên nói: *H giúp nhau v t qua khó kh n*

Ho c trong v n b n hành chính l i nên vi t: *D trừ kinh phí t ch c ngày Nhà giáo Vi t Nam.*

mà không nên vi t: *D trừ ti n t ch c ngày Nhà giáo Vi t Nam.*

3. M t s l u ý khi s d ng t Hán Vi t

- Dùng t Hán Vi t úng âm, úng ngh a.
- Dùng t úng phong cách ngôn ng .
- Tránh l m d ng t Hán Vi t.
- i v i các c p t Hán Vi t và thu n Vi t ng ngh a, c n th y r ng bên c nh s gi ng nhau, gi a chúng v n có 3 i m khác nhau:
 - + Khác nhau v s c thái ý ngh a
 - + Khác nhau v s c thái bi u c m
 - + Khác nhau v màu s c phong cách.
- C n phân bi t tránh nh m l n gi a các t Hán Vi t g n âm, ng âm.
- V i các t Hán Vi t b bi n nhi u âm c khác nhau, c n c n c vào t i n l a ch n âm c úng.
- Dùng t Hán Vi t úng hoàn c nh, i t ng, n i dung và ích giao ti p.

III. Dùng từ trong văn bản hành chính

Xuất phát từ chức năng, vai trò của văn bản trong hoạt động quản lý nhà nước và pháp luật, văn phong của văn bản hành chính - công vụ đòi hỏi mức độ tính chính xác, rõ ràng. Nhìn chung, màu sắc trung tính của các phông chữ ngôn ngữ sử dụng chủ yếu trong văn bản này. Ngôn ngữ của văn bản hành chính không biểu hiện thành phần, mức độ tính khách quan, không đi kèm theo lời biểu cảm; vẫn mang tính khuôn mẫu và thể hiện sự nhã nhặn, lịch sự, trang trọng.

Tên sử dụng trong văn bản hành chính - công vụ thường có sự quy định nhất định, phổ thông, dễ hiểu và tuân thủ tính thống nhất trong văn bản hành chính.

Tên sử dụng trong văn bản hành chính - công vụ có hai dấu hiệu cơ bản, đó là màu sắc trung tính và tính sử dụng các phông chữ khuôn mẫu (khuôn sáo hành chính), các thuật ngữ hành chính rõ ràng. Thông thường, các thuật ngữ của văn bản hành chính - công vụ có thể hiểu, ít trừu tượng hơn so với phong cách khoa học.

"Khuôn sáo hành chính" là một thuật ngữ hay một cú pháp luôn luôn tái hiện, có mối quan hệ nội dung hoàn chỉnh để phân biệt và làm cho chúng dễ hiểu và dễ dàng. Còn theo tác giả Nguyễn Văn Thâm, những câu, những từ, những cấu trúc để dùng để phân biệt, phân biệt rõ ràng cho văn bản hành chính cũng gọi là các "từ khóa". Khuôn sáo hành chính giúp việc phân biệt cá nhân tác giả. Vì vậy, văn bản hành chính - công vụ là sự chi tiết của khuôn sáo hành chính, của các phông chữ khuôn mẫu và sự tái hiện các phông chữ ngôn ngữ cá nhân tác giả.

Trong văn bản hành chính - công vụ, tên của văn bản một cách khắt khe, cần tuân thủ tính chính xác, nghiêm túc và hiểu rõ pháp lý của văn bản hành chính quy định.

Những tình huống diễn đạt khái niệm chung chung, mơ hồ, vague, mang tính hình thức biểu tượng không có phép dùng. Các biểu tượng văn bản hành chính - công vụ là những tín hiệu giao tiếp chính thức giữa các cơ quan nhà nước nên những phép mang tính phổ thông chủ yếu, trung tính thu hẹp văn vị. Không dùng những phong cách khẩu ngữ, phong cách văn chương nghệ thuật; tránh sử dụng từ cũ, thán từ ngữ vị vị từ dùng từ mỉa mai; không dùng từ địa phương, từ ngữ lóng, từ tục tữ vì chúng làm mất tính trang trọng, thanh nhã, pháp quy nghiêm túc của văn bản. Cần sử dụng đúng các thuật ngữ chuyên ngành.

Những yêu cầu cơ bản :

Tính khách quan và tính chính xác là những yêu cầu cơ bản nhất, bắt buộc; mang tính nguyên tắc pháp luật; nằm trong những quy định của pháp luật; tính chính xác và tính khách quan là những yêu cầu cơ bản nhất. Tính chính xác và tính khách quan là những yêu cầu cơ bản nhất. Tính chính xác và tính khách quan là những yêu cầu cơ bản nhất. Tính chính xác và tính khách quan là những yêu cầu cơ bản nhất.

1. Lựa chọn và sử dụng từ ngữ nghệ thuật

Nghệ thuật là sự phản ánh trong một hình thức nhất định hay sự vật hiện tượng (vật, tính chất, quan hệ, quá trình v.v.)

Nghệ thuật bao gồm *nghệ thuật văn học và nghệ thuật pháp*.

Nghệ thuật văn học là một quan hệ vật chất khái niệm nghệ thuật; là vị trí, sự quan hệ nghệ thuật có trong hình thức nghệ thuật văn học của ngôn ngữ. Nghệ thuật văn học có thể bao gồm nghệ thuật (chức năng, hình thức nghệ thuật khách quan) và nghệ thuật biểu thái (biểu tượng thái, tình cảm của con người).

Nghệ thuật pháp là các thuật ngữ pháp luật (tên gọi, khái niệm kết hợp với các tên gọi khác nhau v.v.)

1.1 Dùng từ ngữ nghệ thuật văn học

- Cần dùng từ ngữ nghệ thuật văn học sao cho thể hiện được tính chính xác nội dung cần thể hiện.

Thí d : "Nhà n c khuy n m i và t o i u ki n cho t ch c, cá nhân trong vi c s d ng và khai kh n h p lí thành ph n môi tr ng"

Trong câu này, thay vì "khuy n m i, khai kh n" ph i dùng "khuy n khích, khai thác".

Thí d :

Trong ti ng Vi t, các t phá h i, phá ho i, phá h y, h y ho i, h y di t v.v. u có ngh a là "làm cho h h ng, thi t h i", nh ng các m c khác nhau.

Phá h i là "làm cho h h i (th ng là hoa màu)".

Phá ho i là "c ý làm cho h ng, cho b thi t h i n ng".

Phá h y là "làm cho b h h ng n ng, không dùng c n a ho c không còn t n t i".

H y ho i là "làm cho h h ng, tan nát".

H y di t là "di t hoàn toàn trong m t ph m vi r ng l n".

Vì v y, c n n m b t chính xác ngh a c a t s d ng cho úng v i t ng tr ng h p c th .

- Ngôn ng thông d ng và d hi u.

Hì n nay, có r t nhi u t ã tr thành t c . Thay và ó là nh ng t m i v a thông d ng, d hi u ng th i làm cho cách di n t mang tính th i s . Tránh dùng t c trong v n b n hành chính.

Thí d : *C n c Quy t nh s*

Không dùng *Chi u theo Quy t nh s*

Báo cáo quý I, không dùng *Báo cáo Tam cá nguyệt th nh t*

- Không dùng t làm phát sinh cách hi u a ngh a

Hì n t ng t a ngh a r t ph bi n trong ti ng Vi t. N u dùng t a ngh a có th làm m t tính chính xác c a v n b n, t o ra nh ng cách hi u không th ng nh t i v i v n b n.

Thí d : *ng h các gia ình có ng i n Tr s Công an Ph ng ng kí t m trú.*

Cách dùng từ ngữ i d phát sinh cách hiểu khác là "ng i s ng trong các gia ình". C n dùng từ ngữ i giúp vi c s chính xác v thông tin.

Ho c "Ph i x ph t i v i nh ng hành vi không th c hi n ho c th c hi n không y nh ng quy nh v ng ký h kh u khi thay i n i n".

Trong câu này, t " n " dùng không chính xác, d làm phát sinh các cách hiểu khác nhau, c n thay b ng t "c trú".

- Không s d ng t ng mang s c thái v n ch ng, g i hình nh:

Thí d : *Chúng ta ph i nhanh chóng nghiêng n c ra bi n, c u vãn mùa màng, s m n nh cu c s ng cho nhân dân.*

- Dùng t úng ngh a bi u thái, phù h p v i phong cách hành chính:

Thí d : *Yêu c u các ng chí công an viên n ngay xóm Tr i trói gô c m y thanh niên ang gây r i tr t t v Tr s UBND xã gi i quy t.*

Câu trên, dùng c m t trói gô c không úng v i tính nghiêm túc c a v n b n hành chính.

1.2. Dùng úng ngh a ng pháp

Khi s d ng t , c n xác nh nó thu c lo i t nào; v i lo i t ó nó có ngh a nh th nào và có th ph i h p v i nh ng lo i t nào trong cùng m t câu; v trí c a nó trong câu v.v.

N u s d ng không úng ngh a ng pháp c a t có th làm cho câu b t i ngh a ho c b hi u theo n i dung khác v i ý c a ng i so n th o. C n l u ý:

+ t o nên câu và nh ng n v c a câu, các t c s d ng luôn quan h v i nhau v ngh a và ng pháp, tùy thu c vào kh n ng k t h p c a chúng. Kh n ng k t h p này do b n ch t ng ngh a, ng pháp c a t quy nh. C n n m b t i u ó s d ng t cho úng.

Thí d : "L ng m a n m nay kéo dài nên úng l t x y ra nhi u a ph ng". Trong câu này "l ng m a" không th k t h p v i "kéo dài", mà ch có th k t h p v i "l n", "nh "; "kéo dài" không th k t h p v i "l ng m a" mà ch phù h p v i "mùa m a".

+ Ph i có t quan h thích h p trong câu

Thí d : “*Quy ch làm vi c Tr ñng HSP Hà N i*” là m t câu sai vì thi u quan h t “c a”. Ph i vi t: “*Quy ch làm vi c c a Tr ñng HSP Hà N i.*”

Thí d : *y ban nhân dân t nh giao S Giáo d c và ào t o ch u trách nhi m th c hi n*” là m t câu thi u quan h t “cho”

+ S p x p t trong câu ph i úng tr t t

Thí d : *Th i gian qua, nh ng v n b n v vi c phòng ch ng tiêu c c trong thi c c a B Giáo d c và ào t o ã c các c s ào t o th c hi n nghiêm túc.*

Câu trên s p x p nh v y s m h v ngh a. C n s p x p l i:

Th i gian qua, nh ng v n b n c a B Giáo d c và ào t o v vi c phòng ch ng tiêu c c trong thi c ã c các c s ào t o th c hi n nghiêm túc.

+ M t bi u hi n khác c a vi c dùng t úng ng pháp, úng quan h k t h p là không dùng l p t , th a t .

Thí d : “*C i cách th t c hành chính là nhu c u òi h i c p bách ang c th c ti n t ra*”.

Hay: “*Nh ng thi t h i do n n ô nhi m môi tr ñng gây ra là r t nghiêm tr ng, không th xác nh c th b ng các s li u hay con s c th*”.

Là nh ng câu dùng th a t .

2. S d ng t úng phong cách ch c n ng. (S d ng t úng v n phong hành chính công v)

- S d ng úng v n phong hành chính công v là l a ch n, s d ng t úng v i ki u th lo i v n phong hành chính, v i hoàn c nh giao ti p có tính nghi th c.

- S d ng các l p t trong v n b n hành chính:

2.1. T trong v n b n hành chính theo ngu n g c

+ Trong v n b n hành chính, t HánVi t c s d ng ph bi n.

Theo th ng kê c a tác gi bài vi t "Tìm hi u tính chính xác c a ngôn ngữ lu t pháp ti ng Vi t" Nguy n Th Truy n, t l t Hán - Vi t trong v n b n pháp lu t kho ng 85%.

S u tiên s d ng t HánVi t so v i các l p t khác do c i m c a l p t này.

- T Hán - Vi t có tính trang tr ng h n t thu n Vi t t ng ng.

Thí d :

K t hôn - L y nhau

Công v - Vi c công

Hành kh t - n mà

Ph n - àn bà

- Tính tr u t ng, khái quát: t Hán Vi t bi u th nhi u n i dung mà trong ti ng Vi t t ng ng v i m t t h p t

Thí d :

Công ch c - Cán b Nhà n c

Nguyên n - Ng i kh i ki n

L u ý khi s d ng:

- Không l m d ng t Hán Vi t mà s d ng trong tr ng h p c n thi t khi không có t t ng ng ho c có nh ng tránh t thông t c nh m gìn gi s trong sáng c a ti ng Vi t.

Thí d :

Không dùng h a xa mà dùng xe l a

Không dùng c ly mà dùng kho ng cách

- S d ng t úng ngh a, úng âm: hi u rõ ngh a c a nó. (Tra t i n nh ng t ch a th t hi u ngh a).

+ T thu n Vi t: Thông s không cao trong v n b n hành chính c bi t trong v n b n quy ph m pháp lu t do c i m c a t ti ng Vi t có s c thái bi u c m trung hòa ho c khi m nhã; có màu s c ý ngh a c th ; sinh ng và dùng nhi u phong cách.

V n b n hành chính có th s d ng t thu n Vi t thay cho t Hán Vi t n u t ó d hi u, i chúng mà không nh h ng n tính nghiêm túc khách quan c a v n b n hành chính.

Thí d : “D án c i t o sân bay qu c t N i Bài giai o n 1” là tên m t v n b n hành chính có dùng t thu n Vi t *sân bay* mà không dùng t *phi tr ng*, v n b n v n m b o tính trang tr ng, d hi u.

+ T g c n - Âu .

Nh ng t ã c Vi t hóa, (có d u thanh i u: *cà-phê*, *x ng*....) có th c s d ng trong v n b n hành chính.

Nh ng t g c n - Âu là nh ng thu t ng chuyên ngành c s d ng t ng i r ng rãi trên ph m vi qu c t có th s d ng.

L u ý: Phiên âm nh ng t g c La tinh thì tôn tr ng d ng chính t có tính qu c t (gi nguyên d ng)

Nh ng t g c n - Âu ch a thông d ng thì h n ch s d ng n u c n dùng ph i có s gi i thích

Thí d : *barem* (bi u i m)

2.2. T trong v n b n hành chính theo ph m vi s d ng.

- T toàn dân:

V n b n hành chính s d ng t toàn dân (t ph thông), nh m m c ích: t o ra cách hi u th ng nh t th c hi n th ng nh t.

- T a ph ng là nh ng t c s d ng h n ch trong m t vài a ph ng mà không c s d ng r ng rãi trong ph m vi c n c.

V n b n hành chính h n ch dùng t a ph ng vì t a ph ng không ph bi n, có a ph ng hi u, có a ph ng không hi u.

Tuy nhiên, v n b n hành chính v n ph i s d ng t a ph ng khi có s thay i v ph m vi s d ng ho c không có t toàn dân t ng ng. S v t ch có a ph ng ó mà thôi.

Thí d : *K ho ch m r ng r ng ___c giai o n 1*

- Ti ng lóng: Là do m t, m t nhóm ng i t t ra, t quy c v i nhau nh m bi u th m t s v t, s vi c, hành ng nào ó. Không s d ng ti ng lóng trong v n b n hành chính vì làm m t i tính nghiêm túc và tính d hi u c a v n b n hành chính.

Thí d : *Nghiêm c m vi c tàng tr và s d ng trái phép các ch t ma túy.*

Không th nói.... *nghiêm c m tàng tr và s d ng c m en.*

- Thu t ng khoa h c: Là nh ng t có n i dung là các khái ni m thu c m t l nh v c chuyên môn nh t nh: khoa h c, k thu t, y t ... V n b n hành chính h n ch s d ng nh ng thu t ng khoa h c. Ch s d ng nh ng t ng thông d ng. N u c n thi t ph i dùng thu t ng thì c n có s gi i thích ngh a m t cách rõ ràng.

Thí d : V n b n vi t hoa c a V n phòng Chính ph s d ng thu t ng c a ngôn ng nh : *t , âm ti t.*

2.3. T trong v n b n hành chính theo m c ích s d ng

- T v ng tích c c: T ang c s d ng v i t n s cao trong m t c ng ng ngôn ng .

L p t này c v n b n hành chính s d ng m t cách r ng r ãi.

áp ng yêu c u v tính ph bi n c a v n b n m b o phát huy hi u l c c a v n b n hành chính.

Thí d : *Nhà n c không ki m duy t tác ph m tr c khi xu t b n, tr ng h p c n thi t do th t ng chính ph quy t nh (Lu t Xu t b n).*

- T v ng tiêu c c: xu t hi n v i t n s th p trong c ng ng ngôn ng nên ít xu t hi n.

- T c : T c hình thành trong giai o n tr c ây nh ng hi n t i ã có t thay th .

Thí d :

Chi u - C n c

Ông ch - Ng i s d ng lao ng

Ng i làm thuê - Ng i lao ng

V n b n hành chính không c s d ng t c .

- T m i: T m i c t o r a đ i n t n i dung m i ho c đ i n t m t n i dung không m i nh ng b ng c u trúc khác.

T o t m i đ i n t nh ng v n m i, ho c thay th t c .

Thí d : "*V n pháp nh*" (hình thành t v n, pháp lu t, quy nh)

"*Ng i có quy n và l i ích liên quan*" thay th "*ng i d s*".

- V n b n hành chính ch s d ng t m i khi nó c nh ngh a, gi i thích m t cách rõ ràng (s d ng trong t i n ti ng Vi t). Không s d ng khi ngh a ch a xác nh.

2.4. T v m t phong cách ch c n ng: Có nhi u phong cách ngôn ng trong ti ng Vi t.

+ T trung hòa.

Có nh ng t ng c dùng trong m i phong cách c g i là t a phong cách (t trung hòa): V n b n hành chính c s d ng nh ng t này.

Thí d : *H i th m có th c mi n nhi m vì lí do s c kh e ho c vì lí do khác. H i th m b b i nh iêm khi có vi ph m v ph m ch t o c, hành vi vi ph m pháp lu t không còn x ng áng làm h i th m.*

+ T h i tho i.

Tránh s d ng t h i tho i trong ngôn ng v n b n hành chính. (T h i tho i c s d ng trong giao ti p kh u ng , có tính nôm na, gi n d ôi khi khi m nhã).

Thí d :

n = c trú

Gi y t = v n b n

Ch i b c = ánh b c

Lúc này = hi n nay

+ T khoa h c: Dùng ch y u trong v n b n khoa h c. i v i v n b n hành chính, t khoa h c xu thi n v i m t t n s th p.

+ T báo chí: ít s d ng (ch s d ng khi c p n nh ng n i dung mang tính chuyên môn). Nh Lu t Báo chí s d ng m t s t ng báo chí.

+ T hành chính: V n b n hành chính s d ng v i t n s cao t hành chính.

ó là nh ng t ch ng i theo ch c trách, tên c quan, tên g i v n b n qu n lí nhà n c; t khuôn sáo hành chính (*m u, k t thúc, chuy n ti p*).....

Ho c t c dùng m t cách c bi t; t ch cá nhân (ng i), *pháp nhân* (c quan, xí nghi p ho c t ch c có quy n l i và trách nhiệm), *phía, bên* (ng i, nhóm ng i, nhà n c, c quan trong quan h v i ng i, nhóm ng i, c quan, nhà n c khác)

Thí d : *C c phòng ch ng t n n xã h i có t cách pháp nhân, có con d u riêng, c c p kinh phí s nghi p, c m tài kho n t i kho b c Nhà n c.*

Thí d : *Tr c khi công nh n và ng kí, y ban nhân dân nh c nh cho hai bên rõ ngh a v và quy n h n c a v ch ng nh ã quy nh trong lu t hôn nhân và gia ình.*

IV. S d ng t vi t t t.

Hi n nay có 2 cách vi t t t i n hình: vi t các ch cái ng u các âm ti t trong t ti ng Vi t ho c vi t các ch cái ng u t trong ti ng Anh sau khi ã d ch t ti ng Vi t ra ti ng Anh.

Trong v n b n qu n lí nhà n c, t vi t t t th ng c s d ng trong m t s tr ng h p:

- trình bày m t s m c hình th c v n b n qu n lí nhà n c, nh : ký hi u, ch ký;

- trình bày tên c quan, t ch c ho c m t s thu t ng chuyên ngành.

- th hi n m t n v ngôn ng c s d ng l p i l p l i nhi u l n.

Mu n s d ng t ng theo l i vi t t t, c n l u ý:

- Tên cơ quan, tổ chức hoặc tên loại văn bản: Theo hướng dẫn tại Quy định số 09/1998/QĐ-VPCP ngày 22/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Văn phòng Chính phủ ban hành Quy định thẩm định và phê duyệt văn bản của Chính phủ và Văn phòng Chính phủ (Phần IV); Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06/5/2005 của Bộ Nội vụ và Văn phòng Chính phủ (Phần I) và theo cách viết tắt của văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Thí dụ: ASEAN: *Hội nghị quốc gia các nước Đông Nam Á*

FAO: *Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc*.

Lt: *Lưu*

TT: *Thông*

C: *Công*

NQLT: *Nghị quyết liên tịch*

- Tránh lặp viết tắt các chữ cái số đứng đầu trong văn bản, trừ trường hợp viết tắt phi viết tắt để tránh sự nhầm lẫn của người đọc.

Thí dụ: *Hội nghị nhân dân* (sau đây xin viết tắt là HND).

Truyền hình và tin tức (sau đây viết tắt là TVRO)

C. RÈN LUYỆN KỸ NĂNG VIẾT CÂU

I. Những yêu cầu chung của viết câu

1. Câu xét theo quan hệ ngữ nghĩa.

- Câu phải đúng về mặt ngữ pháp tiếng Việt.

- Câu phải đúng về mặt ngữ nghĩa:

+ Phải ảnh hưởng hiện thực khách quan khách quan

+ Có các vế câu hợp lôgic ngữ nghĩa

+ Diễn đạt trong sáng

+ Có thông tin mới

- Câu ph i c i n d u câu cho phù h p v i chính t i ng Vi t và n i dung c a câu.

2. Câu xét v quan h h ng ngo i.

- Câu c n h ng t i ch c a v n b n. ó là c s t o tính tr n v n v n i dung.

- Câu c n ph i c hoàn ch nh v m t hình th c.

- Câu c n c liên k t v i nhau hài hòa b i các ph ng th c sau ây:

+ L p t ng :

*"**Lu t này** có hi u l c thi hành k t ngày 01 tháng 01 n m 1998.*

*Nh ng quy nh tr c ây trái v i **Lu t này** u bãi b "*

+ L p c u trúc:

"C n c Ngh nh s 38/ CP ngày 18-5-1996 c a Chính ph v t ch c và ho t ng công ch ng nhà n c;

C n c Ngh nh s 38/CP ngày 04-6-1993 c a Chính ph v ch c n ng, nhi m v , quy n h n và t ch c c a B T pháp;"

+ Ph ng th c th :

*"C n c vào qu t ai, c i m và nhu c u c a a ph ng, H ND t nh, thành ph tr c thu c Trung ng quy t nh m i xã c l i m t qu t không quá 5% t nông nghi p ph c v cho nhu c u công ích c a a ph ng. Chính ph quy nh vi c s d ng t **này**".*

+ Ph ng th c liên t ng:

(+) Liên t ng ng lo i:

*"**Qu c h i** th c hi n quy n quy t nh, quy n giám sát t i cao i v i vi c qu n lí và s d ng t ai trong c n c.*

***H i ng nhân dân** th c hi n quy n quy t nh, quy n giám sát vi c qu n lí và s d ng t ai trong a ph ng mình."*

(+) Liên t ng b ph n v i toàn th và ng c l i:

"Nghiêm cấm sản xuất, vận chuyển, buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép thuốc phiện và các chất ma túy khác. Nhà nước quy định chế độ bắt buộc cai nghiện và chữa các bệnh xã hội nguy hiểm".

(+) Liên tưởng 11 p:

"Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, internet, xuất bản, thể thao và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm nhòm ngó thông tin và vận hóa, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam".

(+) Liên tưởng nhân quyền :

"Tham nhũng là hành vi phạm pháp có chức vụ, quy định nã lệ định chức vụ, quy định nó tham ô, hối lộ hoặc cố ý làm trái pháp luật vì lợi ích cá nhân, gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, tập thể và cá nhân.

Người có hành vi tham nhũng phải bị xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật"

(+) Liên tưởng nhv :

"Tiếp tục thực hiện nhứt quán nguyên lý liên lạc, mở rộng, áp dụng hóa và đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác với tất cả các nước. Ra sức tăng cường quan hệ với các nước láng giềng và các nước trong tổ chức ASEAN, không ngừng củng cố quan hệ với các nước bạn bè truyền thống..., phấn đấu vì hòa bình, ổn định và phát triển. Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Củng cố môi trường hòa bình và tranh thủ mọi điều kiện quốc tế thuận lợi nhằm đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của nhân loại vì hòa bình, ổn định dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội".

+ Phỏng đoán i:

(+) Nội dung quan hệ t :

"Trong những năm qua, UBND thành phố đã triển khai thực hiện Nghị quyết 06/CP ngày 29-01-1993 của Chính phủ phòng chống và kiểm soát ma túy. Các ngành, các cấp và các đoàn thể đã có nhiều biện pháp tích cực ngăn chặn nạn buôn bán, tàng trữ và sử dụng các chất này. **Song**, do thực hiện khai thác hiện chất ch, thi u bi n pháp c ng quy t ng b , ch a th ng nh t n i dung, nh n th c, ch a có quy trình cai nghiện và ch a tr úng, công tác tuyên truyền giáo d c ch a sâu r ng... nên k t qu t c còn r t h n ch ".

(+) N i b ng các t ng có tác d ng chuy n ti p:

"Th c hi n dán tem hàng nh p kh u là bi n pháp tích c c ch ng nh p l u và tiêu th hàng nh p l u. Công tác này có liên quan n nhi u t ch c, cá nhân và có các lo i hình kinh doanh, l i ph i tri n khai trong th i gian r t ng n. **Do ó**, s có nhi u khó kh n, ph c t p. **Vì v y**, UBND thành phố yêu c u các c p, các ngành c n coi ây là m t công tác tr ng tâm t xu t; ph i t p chung ch o sát sao và th ng nh t theo yêu c u c a Ch th này và Thông t s 30/1998/TTLT-BTC-BTM-BNV-TCHQ ngày 16-3-1998 c a liên b Tài chính - Th ng m i - N i v - T ng c c H i quan".

II. Các lo i l i câu th ng g p

1. L i v c u t o câu

1.1 Thi u các thành ph n nòng c t c a câu

Thành ph n nòng c t c a câu là thành ph n nh t thi t ph i có m t chu i t ng k t h p v i nhau i u ki n tr thành câu, ngh a là chúng có th c l p v n i dung ng ngh a và hoàn ch nh v hình th c th hi n.

Thành ph n nòng c t c a câu g m: Ch ng , v ng và ôi khi là m t s b ng xu t hi n có tính ch t b t bu c trong câu. i v i phong cách ngôn ng v n ch ng ngh thu t ho c kh u ng , do có s h tr c a ng c nh và ng i nghe không c n c n c vào y thành ph n nòng c t v n có th l nh h i tr n v n n i dung ý ngh a c a phát ngôn (t c là s xu t hi n câu t nh l c t trong m t ng c nh c th v n có th th c hi n c ho t ng giao ti p).

Có thể chia kiểu sai này thành các loại như sau:

+ Câu thiếu chủ ngữ

Thí dụ: Ngày càng *t* *c* *n* *h* *i* *t* *h* *a* *n* *h* *t* *u* *v* *k* *h* *a* *h* *c* *v* *à* *k* *t* *h* *u* *t*.

+ Câu thiếu vị ngữ

Thí dụ: Thành phố Hồ Chí Minh – Trung tâm kinh tế *a* *c* *n* *c*.

+ Câu thiếu chủ ngữ lẫn vị ngữ.

Thí dụ: *m* *b* *o* *t* *r* *t* *t*, *a* *n* *t* *o* *à* *n* *x* *ã* *h* *i* *t* *r* *o* *n* *g* *d* *p* *T* *t* *N* *g* *u* *y* *ê* *n* *á* *n* *m* *2* *0* *0* *7*.

+ Thiểu mệnh đề ghép

Câu ghép là loại câu thường sử dụng trong trình bày học tập nhằm mục đích có tính logic, liên quan mật thiết với nhau. Thành phần của câu ghép ít nhất có hai mệnh đề chủ ngữ, tân ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ hoặc các quan hệ từ. Chính vì cấu trúc phức tạp như vậy nên người không nắm chắc quy tắc ngữ pháp mới viết thiếu (thiếu mệnh đề chủ ngữ, tân ngữ) khi khai triển câu.

Thí dụ: *M* *c* *d* *ù* *t* *r* *o* *n* *g* *n* *h* *à* *n* *m* *q* *u* *a* *N* *h* *à* *n* *c* *t* *ã* *b* *a* *n* *h* *à* *n* *h* *r* *t* *n* *h* *i* *u* *v* *n* *b* *n* *q* *u* *y* *n* *h* *v* *c* *o* *n* *g* *t* *a* *c* *s* *o* *n* *t* *h* *o* *v* *n* *b* *n* *h* *à* *n* *h* *c* *h* *i* *n* *h* *m* *a* *c* *o* *n* *g* *t* *a* *c* *n* *à* *y* *i* *v* *à* *n* *p*.

Muốn tránh lỗi viết thiếu thành phần trong khi sử dụng câu ghép. Nếu các vế câu có khả năng lập cao thì có thể bỏ quan hệ từ, tách ra thành các câu đơn; nếu thiếu thì phải dùng câu ghép thì không nên quá sa đà vào việc phát triển các ý phức tạp mà bỏ sót các vế khác.

1.2 Sự sai trật tự trong câu

Tiếng Việt là một ngôn ngữ không bị hình thức, chức năng ngữ pháp của từ ngữ do vị trí của chúng trong câu quy định. Trật tự là một trong những phương thức ngữ pháp quan trọng của tiếng Việt.

Sự thay đổi vị trí của từ trong câu thường kéo theo sự thay đổi nghĩa của câu. Trong thực tế đời sống, rất nhiều trường hợp do sai vị trí

c a t trong câu mà d n n h u qu câu không bi u hi n úng ý c a ng i vi t ho c câu tr thành a ngh a hay t i ngh a.

Thí d : *Phong trào b o v thiên nhiên trong các nhà tr ãng ph thông ã d c phát ãng ngay t u n m h c.*

ho c *N m 2006, nh ãng v n b n v phòng ch ãng t n n xã h i c a Chính ph ã c các B , ngành, a ph ãng tích c c th c hi n.*

i v i v n b n hành chính, v n b n khoa h c thì càng ph i c n tr ãng trong vi c s p x p tr t t t trong câu.

1.3 Dùng sai c p t quan h trong câu ghép

Trong câu ghép, th ãng dùng m t s c p quan h t tiêu bi u bi u th quan h ãng ngh a:

+ Quan h nguyên nhân - k t qu : *Vì ... nên, do ... cho nên, ch vì... thành th .*

+ Quan h t ãng ãng: *Bao nhiêu... b y nhiêu, càng ... càng, sao v y.*

+ Quan h t ãng ph n: *Tuy... nh ãng, m c dù.... v n, dù.... song. v.v. ..*

Trong khi vi t câu, có nhi u ãng i ã không s d ãng úng các c p t quan h v i nh ãng quan h ãng ngh a t ãng ãng k trên.

Thí d : *M c dù ã c t nh u t , h tr v n, các doanh nghi p ã hoàn thành v t m c k ho ch n m 2007.*

Nh ãng tr ãng h p vi t câu nh v y khi n câu v n tr ãng ãng ãng, gây c ch cho ãng i t i p nh n và t t nhiên nh h ãng ãng hi u qu tác ãng c a v n b n.

2. S d ãng câu sai phong cách ãng ãng .

Có nhi u phong cách ch c n ãng c a ho t ãng l i ãng:

M i phong cách ãng ãng có m t yêu c u riêng v cách s d ãng t ãng và t câu. ã s các ki u câu ãng có th c dùng ki n t o v n b n. Tuy nhiên có m t s lo i phong cách ãng ãng ch thích h p v i lo i câu này mà không thích h p v i lo i câu khác.

Ch ng h n, phong cách ngôn ngữ hành chính công vụ ưu tiên sử dụng câu tường thuật và câu cầu khiến; không sử dụng câu nghi vấn và rút hẳn hậu sử dụng câu cảm thán.

Thí d : *Chúng ta phải nhanh chóng nghiêng nóc ra bên, cứu vãn mùa màng, nên nhớ vì sự sống cho nhân dân.*

(Chức vụ/v phòng chức vụ bảo vệ)

3. Các loại ví dụ câu.

Tiếng Việt có 11 loại câu về các chức năng khác nhau và các vị trí khác nhau. Loại câu chính là những trường hợp sử dụng câu không ứng vị trí và chức năng về nội dung có sẵn.

Thí d : *Bên tôi ta tận công vào nên chốt chặn tốt nhất.*

4. Loại ví dụ

- Phân ánh sai hiện tượng khách quan

Thí d : *Chính phủ là cơ quan quy định Nhà nước cao nhất.*

- Câu vị trí không hợp tác duy nhất về vị trí

Thí d : *Báo cáo tổng kết năm đang hoàn chỉnh bởi Phòng HCTC.*

- Câu không có thông tin mới

Thí d : *Văn phòng UBND xin thông báo hôm nay không có gì thông báo.*

- Quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần không hợp logic.

Thí d : *Trong thanh niên nói chung, trong bóng đá nói riêng, chúng ta đã tận dụng thành tích đáng kể.*

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Bài 1. Khi chép lại phần văn bản sau, hãy có nghĩa như mình và chính tả. Hãy sắp lại cho đúng.

Thống nhất Chính phủ xem xét, quyết định, bãi bỏ hoặc đình chỉ việc thi hành một phần hoặc toàn bộ Văn bản Quy phạm pháp luật của Bộ trưởng, trưởng cơ quan ngang bộ, thống đốc cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Văn bản Quy phạm pháp luật của Cơ quan nhà nước cấp trên; xem xét, quyết định đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Văn bản Quy phạm pháp luật của Cơ quan nhà nước cấp trên, đồng thời nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội bãi bỏ.

Bài 2. Chỉ ra lỗi sai về viết hoa trong phần văn bản sau đây cho đúng về nguyên bản.

Các cơ quan, tổ chức dưới đây có dùng con dấu có quốc huy:

- Chủ tịch nước, Văn phòng Chủ tịch nước.
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, Hội đồng dân tộc của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội.
- Tòa án Nhân dân các cấp và các tòa án khác; cơ quan thi hành án các cấp.
- Viện kiểm sát nhân dân các cấp.
- Chính phủ, các Bộ, các cơ quan ngang Bộ, các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước thuộc Chính phủ.
- Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân các cấp.
- Phòng công chứng nhà nước các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương.
- Đoàn đại biểu Quốc hội các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Các cơ quan đại diện ngoại giao, các cơ quan lãnh sự, các cơ quan đại diện và các cơ quan đại diện khác của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nước ngoài.

- Các cơ quan thuộc ngành xuyên làm công tác ở ngoài tỉnh ngoài thu cấp B ngoại giao, ở ngoại tỉnh thành phố Hồ Chí Minh.
(Nghị định của Chính Phủ quy định về vị trí và số lượng con đường).

Bài 3. Nhiệm vụ cách viết hoa trong phần văn bản sau, chỉ ra những trường hợp viết hoa không đúng theo quy định của Văn phòng Chính phủ.

Điều 36: Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá học sinh, tài liệu lưu trữ quy định như sau:

a/ Các quan trọng ghi rõ:

- Chánh văn phòng thị trấn B trưởng, trưởng các cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc thị trấn Chính phủ hoặc trưởng các đoàn thể nhân dân: Chỉ thị.

- Thị trấn các cơ quan có học sinh, tài liệu lưu trữ: Ủy viên.

Điều 37: Các loại hồ sơ có tính chất bí mật quan trọng thì chỉ thị thị trấn Hồ Chí Minh đánh giá phải theo thị trấn trưởng (nếu là cơ quan trọng) hoặc Ủy ban Hành chính Khu, Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương (nếu là cơ quan địa phương)."

Bài 4. Chỉ thị viết hoa trong phần văn bản sau đúng với nguyên tắc.

Hệ thống Văn bản Quy phạm pháp luật bao gồm:

1/ Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết.

Văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành: Pháp lệnh, Nghị quyết.

2/ Văn bản do các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác trung ương ban hành thì hành Văn bản Quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

a) Luật, Quyết định của Chủ tịch nước;

b) Nghị quyết, Nghị định của Chính Phủ;

Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ;

c) Quy t nh, Ch th , Thông t c a B tr ng, th tr ng c quan ngang b , th tr ng c quan thu c Chính ph ;

d) Ngh quy t c a h i ng Th m phán tòa án Nhân dân t i cao; Quy t nh, Ch th , Thông t c a Vi n tr ng Vi n ki m sát nhân dân t i cao .

) Ngh quy t, Thông t Liên t ch gi a các c quan Nhà n c có th m quy n, gi a c quan Nhà n c v i t ch c chính tr - xã h i;

3/ V n b n do h i ng nhân dân y ban Nhân dân ban hành thi hành V n b n Quy ph m pháp lu t c a qu c h i, y ban Th ng v Qu c h i và V n b n c a c quan Nhà n c c p trên; v n b n do y ban nhân dân ban hành thi hành Ngh quy t c a h i ng Nhân dân cùng c p:

a) Ngh quy t c a h i ng Nhân dân;

b) Quy t nh, Ch th c a y ban nhân dân.

Bài 5. Nh ng t g ch chân sau ây dùng úng hay sai? Ch a l i nh ng t dùng sai.

1. Doanh nghi p nhà n c ch u trách nhi m v tính xác th c và h p lí c a các hành ng tài chính nh qu n lí v n, tài s n...

2. Ng i nào l i d ng ch c v , uy quy n trong ho t ng giao thông ng b gây phi n hà, ho ch sách, nh n quà bi u thì tùy theo b n ch t, m c vi ph m mà b s lí k lu t ho c b truy t nhi m v hình s .

3. Ch ch ng i m i c a Nhà n c ã t o ra nh ng i u ki n thu n t i n cho các nhà doanh nhân n c ngoài a t i n vào Vi t Nam.

Bài 6. i n t thích h p vào ch tr ng.

1. Công dân có t cáo nh ng..... hành chính c a t ch c, cá nhân và nh ng c a ng i có x ph t hành chính v i c quan nhà n c có.....

Cho các t sau:

Quy n hành

Ph m vi

Quy n l i

Vi ph m

Quy n h n

Trách nhi m

Th m quy n Quy n
Quy t nh Sai ph m

2. Ng i nào phát hi n ng b b h h ng ho c b,
hành lang an toàn b ph i k p th i báo cho chính quy n a ph ng,
c quan ng b ho c c quan công an n i g n nh t, trong
tr ng h p, có..... báo hi u ngay cho ng i giao
thông bi t.

Cho các t sau:

Giao thông	Công trình	Xâm l n
C p thi t	C n thi t	Ph ng pháp
L n chi m	i u khi n	Qu n lí
Xâm h i	i u hành	Th ng tr c
Bi n pháp	X lí	Tín hi u
Gi i quy t	Tham gia	Ph trách
X ph t		

**Bài 7. Tìm nh ng t Hán Vi t ng ngh a v i nh ng t , c m t
thu n Vi t sau:**

Ép bu c	Tr ng bày	Ti n
Cách làm	Gi gìn	Nhà c a sinh viên
Hàng ngày	Xây d ng	M v
Ba tháng	Ng nghiêng	Cha

Bài 8. Nh ng t g ch chân sau ây dùng úng hay sai:

1. Các cách áp d ng t ch c l i danh nghi p bao g m: Sát nh p vào
doanh nghi p nhà n c khác; chia tách danh nghi p nhà n c cho h p pháp
v i ch c trách, nhi m v và quy mô m i....

2. Ch t ch y ban nhân dân c p huy n có th m quy n ph t c nh cáo,
t ch thu tang ch ng, dùng c s d ng vi ph m hành chính.

3. Công ti tài chính là danh nghi p thành viên ho ch toán c l p c a
t ng công ti.

4. Danh nghị p nhà n c ph i m r ng ph m vi kinh doanh theo kh n ng c a danh nghị p và yêu c u c a th tr ng.

Bài 9. Nh ng k t h p t sau ây có úng không? T i sao?

Tr c tiên

Tái t o l i

Ngh a c p

i quy mô l n

Ngày sinh nh t

T t c m i ng i ai n y u vui v

T i u nh t

Ch a v thành niên

Hoàn thành xong

C m không c vi ph m các danh lam th ng c nh và di tích l ch s .

T m ng ng c p i n trong 02 ngày s a ch a ng dây

T m ng ng c t i n trong 02 ngày s a ch a ng dây

Bài 10. Nh ng t g ch chân d i ây dùng úng hay sai ch a l i nh ng tr ng h p dùng t sai.

1. Nhà th u xây d ng ch c phép nh n th u thi hành nh ng công trình th c hi n úng th t c u t và xây d ng, phù h p v i n ng l c c a mình; thi hành úng thi t k c duy t; ng d ng úng các tiêu chí k thu t ã c quy nh và ch u s giám soát, ki m soát th ng xuyên v ch t l ng công trình c a ch u t , t ch c thi t k và c quan dám nh Nhà n c theo phân c p qu n lí ch t l ng công trình xây l p.

2. Các d án s n xu t kinh doanh c a t nhân, t ch c kinh t không thu c doanh nghị p Nhà n c, ch u t t ch u trách nhi m v h u qu kinh doanh. Vi c kinh doanh ph i theo quy nh c a pháp lu t. N u d án có xây d ng, ch u t ph i l p h s trình c quan có th m quy n c p gi y phép xây d ng theo quy nh c a Quy ch này.

Bài 11. ánh d u (x) vào nh ng t úng.

(nghe) phong phanh	ti n tuy n
nghe) phong thanh	tuy n tuy n
(b nh) m n tính	giám sát
(b nh) mẫn tính	giám soát
o ng	sáng l n
ào ng	xán l n
nh m ch c	danh nghi p
nh n ch c	doanh nghi p
kh ng nh	ho ch toán
kh ng nh	h ch toán
trìu t ng	qu ph
tr u t ng	góa ph
tham quan	(Vi n) ki m soát
th m quan	(Vi n) ki m sát
khúc chi t	góa b a
khúc tri t	góa ph
sáp nh p	li t v
sát nh p	vi t v
vu oan giá h a	ti t ch ng
ti u s	tuy t ch ng
thi u s	liên h p qu c
th a mái	liên hi p qu c
tho i mái	gi thi t
kìm ch	gi thuy t
ki m ch	ph n ánh
kìm ch	ph n nh
thành danh	kìm ch
thành doanh	

Bài 12. Ch a l i sai v t câu, dùng t Hán Vi t trong ph n v n b n hành chính sau:

Nhà n c u t , phát huy và th ng nh t qu n lí vi c b o v s c kh e c a quân dân, huy ng và t ch c m i l c l ng xây d ng và phát tri n y h c Vi t Nam theo ph ng h ng đ phòng, k t h p ch a b nh v i phòng b nh, phát tri n và k t h p y đ c c truy n v i y h c hi n i, k t h p y t nhân dân v i y t nhà n c, th c thi b o hi m y t , t o m i i u ki n m i ng i dân c ch m chút s c kh e; nhà n c u tiên th c hi n ch ng trình ch m sóc s c kh e ng bào mi n núi và dân t c ti u s ; c m t ch c và cá nhân ch a b nh, s n xu t, buôn l u thu c ch a b nh trái phép gây t n h i cho s c kh e c a quân dân.

Bài 13. i n d u câu thích h p, vi t hoa úng và trình bày v n b n sau úng th th c nh nguyên b n.

công v n c a v n phòng chính ph .

s 1022vpcp ttbc ngày 22 tháng 03 n m 2000

v vi c thi hành nghiêm các quy t nh hành chính

Kính g i các ng chí b tr ng th tr ng các c quan ngang b th tr ng các c quan tr c thu c chính ph ch t ch y ban nhân dân các t nh thành ph tr c thu c tw quy t nh 19 2000 q ttg ngày 3/2/2000 c a th t ng chính ph v vi c bãi b các lo i gi y phép trái v i quy nh c a lu t doanh nghi p ã c đ lu n báo chí nhân dân bi u th thái hoan nghênh và tích c c th c hi n tuy nhiên v n t n t i m t s n v th c hi n thi u nghiêm túc quy t nh này th t ng chính ph yêu c u các ng chí b tr ng th tr ng các c quan ngang b th tr ng các c quan tr c thu c chính ph ch t ch y ban nhân dân các t nh thành ph tr c thu c trung ng th c hi n nghiêm quy t nh 10 2000 q ttg và t t c các ngh nh quy t nh hành chính ã c chính ph ban hành trong khi tri n khai th y các v n c n ki n ngh i u ch nh thì báo cáo th t ng chính ph không c t ý làm trái th t ng chính ph giao b k ho ch và u t ban i m i qu n lí

doanh nghiệp trung ương rà soát lại các văn bản có liên quan tới pháp chế
bên các giấy phép trái với luật doanh nghiệp và kinh doanh xin lĩnh vực
mới khi thực hiện quy định 19/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và
nghị định 02/2000/N-CP, nghị định 03/2000/N-CP của Chính phủ ban hành ngày
3/2/2000.

PH L C V VI C VI T HOA
VI T HOA TRONG V N B N HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Thông t s 01/2011/TT-BNV ngày 19 tháng 01 n m 2011 c a B N i v)

I. VI T HOA VÌ PHÉP T CÂU

1. Vi t hoa ch cái u âm ti t th nh t c a m t câu hoàn ch nh:

Sau d u ch m câu (.); sau d u ch m h i (?); sau d u ch m than (!); sau d u ch m l ng (...); sau d u hai ch m (:); sau d u hai ch m trong ngo c kép (: “...”) và khi xu ng dòng.

2. Vi t hoa ch cái u âm ti t th nh t c a m nh sau d u ch m ph y (;) và d u ph u (,) khi xu ng dòng. Ví d :

C n c Lu t T ch c Chính ph ngày 25 tháng 12 n m 2001;

Theo ngh c a B tr ng B N i v và B tr ng B Khoa h c và Công ngh ,

II. VI T HOA DANH T RIÊNG CH TÊN NG I

1. Tên ng i Vi t Nam

a) Tên thông th ng: Vi t hoa ch cái u t t c các âm ti t c a danh t riêng ch tên ng i. Ví d :

- Nguy n Ái Qu c, Tr n Phú, Giàng A Pao, K Pa K L ng...

b) Tên hi u, tên g i nhân v t l ch s : Vi t hoa ch cái u t t c các âm ti t.

Ví d : Vua Hùng, Bà Tri u, Ông Gióng, inh Tiên Hoàng, Lý Thái T , Bác H , C H

2. Tên ng i n c ngoài c phiên chuy n sang ti ng Vi t

a) Tr ng h p phiên âm qua âm Hán – Vi t: Vi t theo quy t c vi t tên ng i Vi t Nam.

Ví d : Kim Nh t Thành, Mao Tr ch ông, Thành Cát T Hãn...

b) Tr ờng h ợp phiên âm không qua âm Hán – Vi ệt (phiên âm tr ực ti ếp sát cách ết c a nguyên ng): Vi ệt hoa ch ếm cái ừ âm ti ết th ết nh ết trong m ột thành t ết .

Ví d ể : Vla- i-mia I-lích Lê-nin, Phri- rích ết-ghen, Phi- ết Cat-xt -rô...

III. VI ỆT HOA TÊN ẶA LÝ

1. Tên Ặa lý Vi ệt Nam

a) Tên Ặa hành chính ết c ết u t ết o gi Ặa danh t ết chung (t ết nh, huy ết n, xã...) v ết i tên riêng c Ặa Ặa n v Ặa hành chính ó: Vi ệt hoa ch ếm cái ừ c Ặa các âm ti ết t ết o thành tên riêng và không dùng g ết ch ết n ết i.

Ví d ể : thành ph ết Thái Nguyên, t ết nh Nam ết nh, t ết nh ết k L ết k...; qu ết n H ết i Châu, huy ết n Gia Lâm, huy ết n Ea H'leo, th ết xã Sông Công, th ết tr ết n C ết u Giát...; ph ết ng Nguy ết n Trãi, xã Ia Yeng...

b) Tr ờng h ợp tên Ặa hành chính ết c ết u t ết o gi Ặa danh t ết chung k ết th ết p v ết i ch ết s , tên ng ết i, tên s ết ki n ết l ch ết s : Vi ệt hoa c ết danh t ết chung ch ết n v Ặa hành chính ó.

Ví d ể : Qu ết n 1, Thành ph ết H ết Chí Minh, Ph ết ng ết i n Biên Ph ết ...

c) Tr ờng h ợp vi ết hoa ết c ết bi ết t: Th ết ô Hà N ết i.

d) Tên Ặa lý ết c ết u t ết o gi Ặa danh t ết chung ch ết Ặa hình (sông, núi, h ết , bi ết n, c Ặa a, b n, c u, v ết ng, l ch, v ết m v.v...) v ết i danh t ết riêng (có m ết âm ti ết t) tr ết thành tên riêng c Ặa Ặa danh ó: Vi ệt hoa t ết c ết các ch ếm cái t ết o nên Ặa danh.

Ví d ể : C Ặa a Lò, V ết ng Tàu, L ết ch Tr ết ng, V ết m C ết , C ết u Gi ết y....

Tr ờng h ợp danh t ết chung ch ết Ặa hình ết i li ết n v ết i danh t ết riêng: Không vi ết hoa danh t ết chung mà ch ếm vi ết hoa danh t ết riêng.

Ví d ể : bi ết n C Ặa a Lò, ch ết B ết n Thành, sông V ết m C ết , v ết nh H ết Long...

ết) Tên Ặa lý ch ếm m ết vùng, mi ết n, khu v ết c ết nh t ết nh ết c ết u t ết o b ết ng t ết ch ph ết ng h ết ng k ết th ết p v ết i t ết ch ph ết ng th ết c khác: Vi ệt hoa ch ếm cái ừ c Ặa a t ết c ết các âm ti ết t ết o thành tên g ết i. ết i v ết i tên Ặa lý ch ếm vùng mi ết n

riêng c c u t o b n g t ch ph n g h n g k t h p v i danh t ch a hình
thì ph i vi t hoa các ch cái u m i âm ti t.

Ví d : Tây B c, ông B c, B c B , Nam K , Nam Trung B ...

2. Tên a lý n c ngoài c phiên chu y n sang ti ng Vi t

a) Tên a lý ã c phiên âm sang âm Hán Vi t: Vi t theo quy t c
vi t hoa tên a lý Vi t Nam.

Ví d : B c Kinh, Bình Nh ng, Pháp, Anh, M , Th y S , Tây Ban
Nha...

b) Tên a lý phiên âm không qua âm Hán Vi t (phiên âm tr c ti p sát
cách c c a nguyên ng): Vi t hoa theo quy t c vi t hoa tên ng i n c
ngoài quy nh t i i m b, Kho n 2, M c II.

Ví d : Mát-xc -va, Men-b n, Sing-ga-po, Cô-pen-ha-ghen, Béc-lin...

IV. VI T HOA TÊN C QUAN, T CH C

1. Tên c quan, t ch c c a Vi t Nam

Vi t hoa ch cái u c a các t , c m t ch lo i hình c quan, t ch c;
ch c n ng, l nh v cho t ng c a c quan, t ch c.

Ví d :

- Ban Ch o trung ng v Phòng ch ng tham nh ng; Ban Qu n lý
d án ê i u...

- y ban Th ng v Qu c h i; y ban i ngo i c a Qu c h i; y
ban Trung ng M t tr n T qu c Vi t Nam; y ban v Các v n xã h i
c a Qu c h i; y ban Nhà n c v Ng i Vi t Nam n c ngoài;

- V n phòng Ch t ch n c; V n phòng Qu c h i; V n phòng y ban
nhân dân t nh Nam nh...

- B Tài nguyên và Môi tr ng; B Khoa h c và Công ngh ; B Nông
nghi p và Phát tri n nông thôn; B Công th ng; B V n hóa, Th thao và
Du l ch; B Thông tin và Truy n thông...

- T ng c c Thu ; T ng c c H i quan; C c Ki m tra v n b n quy ph m
pháp lu t; C c Kh o thí và Ki m nh ch t l ng giáo d c...

- Tổng công ty B o hi m Vi t Nam; Tổng công ty Hàng h i Vi t Nam;
Tổng công ty Hàng không Vi t Nam...

- Tập oàn D u khí Vi t Nam; Tập oàn Công nghi p Than – Khoáng
s n Vi t Nam; Ngân hàng u t và Phát tri n Vi t Nam; Ngân hàng Ngo i
th ng Vi t Nam;...

- Hội ng nhân dân t nh S n La; y ban nhân dân t nh B c Ninh; y
ban nhân dân qu n Ba ình; y ban nhân dân huy n V B n;...

- S Tài chính; S Tài nguyên và Môi tr ng; S Xây d ng; S K
ho ch và u t ; S Giáo d c và ào t o;...

- H c vi n Chính tr - Hành chính qu c gia H Chí Minh; Tr ng i
h c Khoa h c xã h i và Nhân v n Hà N i; Tr ng Cao ng N i v Hà N i;
Tr ng i h c dân l p V n Lang; Tr ng Trung h c ph thông Chu V n
An; Tr ng Trung h c c s Lê Quý ôn; Tr ng Ti u h c Thà nh Công;...

- Vi n Khoa h c xã h i Vi t Nam; Vi n Khoa h c và Công ngh Vi t
Nam; Vi n ng d ng công ngh ;...

- Trung tâm Nghiên c u Giáo d c dân t c; Trung tâm Khoa h c và
Công ngh v n th , l u tr ; Trung tâm Tri n lãm v n hóa ngh thu t Vi t
Nam; Trung tâm T v n Giám sát ch t l ng công trình;...

- Báo Thanh niên; Báo Di n àn doanh nghi p; T p chí T ch c nhà
n c; T p chí Phát tri n giáo d c; T p chí Dân ch và Pháp lu t;...

- Nhà V n hóa huy n Gia Lâm; Nhà Xu t b n Hà N i; C ng Thông tin
i n t Chính ph ;...

- Nhà máy óng tàu Sông C m; Nhà máy S n xu t ph tùng và L p ráp
xe máy; Xí nghi p Ch bi n th y s n ông l nh; Xí nghi p m b o an toàn
giao thông ng sông Hà N i; Xí nghi p Tr c a B n 305;...

- Công ty C ph n u t T v n và Thi t k xây d ng; Công ty Nh a
Ti n Phong; Công ty Trách nhi m h u h n Du l ch và V n t i ông Nam Á;
Công ty o c a chính và Công trình;...

- Hội Nhà văn Việt Nam, Hội Nghệ sĩ cao tu i Hà Nội, Hội Ch i th p Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam...

- Viện Hợp tác quốc tế; Phòng Nghiên cứu khoa học; Phòng Chính sách xã hội; Hội đồng Thi tuyển viên chức; Hội đồng Sáng kiến và C i ti n k thu t;...

- Trưởng hợp viết hoa c bi t:

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Viện phòng Trung ương Đảng.

2. Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài

a) Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài đã dịch nghĩa: Viết hoa theo quy tắc viết tên cơ quan, tổ chức của Việt Nam.

Ví dụ: Liên hợp quốc (UN); Tổ chức Y tế thế giới (WHO); Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)....

b) Tên cơ quan, tổ chức nước ngoài có sử dụng trong văn bản dùng viết tắt: Viết bằng chữ in hoa nguyên ngữ hoặc chuyển La – tinh nếu nguyên ngữ không thu c h La-tinh.

Ví dụ: WTO; UNDP; UNESCO; SARBICA; SNG....

V. VIẾT HOA CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

1. Tên các huân chương, huy chương, các danh hiệu vinh dự

Viết hoa chữ cái đầu của các âm tiết của các thành tố tạo thành tên riêng và các từ chỉ th i, h ng.

Ví dụ: Huân chương Giải phóng Nhật; Huân chương Sao vàng; Huân chương Lê-nin; Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Chi n công; Huân chương Kháng chiến hàng Nhì; Huy chương Chi n s v vang; Bằng T qu c ghi công; Giải thưởng Nhà nước; Ngh s Nhân dân; Nhà giáo ưu tú; Th y thu c Nhân dân; Anh hùng Lao động; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;...

2. Tên chức vụ, học vụ, danh hiệu

Viết hoa tên chức vụ, học vụ nếu dùng viết tắt.

Ví d :

- Ch t ch H Chí Minh, T ng th ng V.V. Pu-tin, i t ng Võ Nguyên Giáp,...

- Phó Th t ng, T ng C c tr ng, Phó T ng C c tr ng, Phó C c tr ng, T ng Giám c, Giám c, Phó Giám c, Chánh V n phòng, Phó Chánh V n phòng, Tr ng phòng, Phó Tr ng phòng, T ng th ký...

- Giáo s Vi n s Nguyễn V n H., Ti n s khoa h c Ph m V n M....

3. Danh t chung ã riêng hóa

Vi t hoa ch cái u c a t , c m t ch tên g i ó trong tr ng h p dùng trong m t nhân x ng, ng c l p và th hi n s tr n tr ng.

Ví d : Bác, Ng i (ch Ch t ch H Chí Minh), ng (ch ng C ng s n Vi t Nam),...

4. Tên các ngày l , ngày k ni m

Vi t hoa ch cái u c a âm ti t t o thành tên g i ngày l , ngày k ni m.

Ví d : ngày Qu c khánh 2-9; ngày Qu c t Lao ng 1-5; ngày Ph n Vi t Nam 20-10; ngày L u tr Vi t Nam l n th Nh t,...

5. Tên các s ki n l ch s và các tri u i

Tên các s ki n l ch s : Vi t hoa ch cái u c a các âm ti t t o thành s ki n và tên s ki n, trong tr ng h p có các con s ch m c th i gian thì ghi b ng ch và vi t hoa ch ó.

Ví d : Phong trào C n v ng; Phong trào Xô vi t Ngh T nh; Cách m ng tháng Tám; Phong trào Ph n Ba m ang;...

Tên các tri u i: Tri u Lý, Tri u Tr n,...

6. Tên các lo i v n b n

Vi t hoa ch cái u c a tên lo i v n b n và ch cái u c a âm ti t th nh t t o thành tên riêng c a v n b n trong tr ng h p nói n m t v n b n c th .

Ví d : Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c l n th X c a ng; B lu t Dân s ; Lu t Giao d ch i n t ;...

Tr ng h p vi n d n các i u, kho n, i m c a m t v n b n c th thì vi t hoa ch cái u c a i u, kho n, i m

Ví d :

- C n c i u 10 B lu t Lao ng...

- C n c i m a, Kho n 1, i u 5 Lu t Giao d ch i n t ...

7. Tên các tác ph m, sách báo, t p chí

Vi t hoa ch cái u c a âm ti t th nh t t o thành tên tác ph m, sách báo

Ví d : tác ph m ng khách m nh; t i n Bách khoa toàn th ; t p chí C ng s n;...

8. Tên các n m âm l ch, ngày ti t, ngày t t, ngày và tháng trong n m

a) Tên các n m âm l ch: Vi t hoa ch cái u c a t t c các âm ti t t o thành tên g i.

Ví d : K T , Tân H i, M u Tu t, M u Thân....

b) Tên các ngày ti t và ngày t t: Vi t hoa ch cái u c a âm ti t th nh t t o thành tên g i.

Ví d : ti t L p xuân; ti t i hàn; t t oan ng ; t t Trung thu; t t Nguyên án;...

Vi t hoa ch T t trong tr ng h p dùng thay cho m t t t c th (nh T t thay cho t t Nguyên án).

c) Tên các ngày trong tu n và tháng trong n m: Vi t hoa ch cái u c a âm ti t ch ngày và tháng trong tr ng h p không dùng ch s :

Ví d : th Hai; th T ; tháng N m; tháng Tám;...

9. Tên g i các tôn giáo, giáo phái, ngày l tôn giáo

- Tên g i các tôn giáo, giáo phái: Vi t hoa ch cái u c a các âm ti t t o thành tên g i.

Ví dụ : o C ; o Tin Lành; o Thiên Chúa; o Hòa Hảo; o Cao Đài... hoặc ch cái u c a âm ti t t o thành tên g i nh : Nho giáo; Thiên Chúa giáo; H i giáo;...

- Tên g i ngày l tôn giáo: Vì t hoa ch cái u c a âm ti t th nh t t o thành tên g i.

Ví dụ : l Ph c sinh; l Ph t n;....

M T S C H V I T T T T I N G A N H T H N G G P

V i t t t	T ê n y t i n g A n h	T ê n y t i n g V i t
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch do ASEAN
AIA	ASEAN Investment Area	Khu vực Đầu tư ASEAN
AICO	ASEAN Industrial Cooperation	Chương trình Hợp tác công nghiệp (scheme) ASEAN
AIPO	ASEAN Inter-parliamentary	Tổ chức Liên minh Nghị viện Organization ASEAN
AIT	Asian Institute of Technology	Viện Kỹ thuật châu Á
AMEX	American Stock Exchange	Sàn Giao dịch chứng khoán Hoa Kỳ
AMM/	ASEAN Ministerial Meeting/	Hội nghị Bộ trưởng ASEAN/
PMC	Post Ministerial Conference	Hội nghị sau hội nghị Bộ trưởng
APEC	Asia Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á Thái Bình Dương
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn Khu vực ASEAN
ASC	Asean Standing Committee	Ủy ban Thường trực ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hội nghị các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Asia-Europe Meeting	Hội nghị Á-Âu
BIT	Bilateral Investment Treaty	Hợp nhứt song phương
BOOT	Build-own-Operate-Transfer	Hợp đồng Xây dựng-Sử dụng-Vận hành-Chuyển giao
BOP	Balance of Payment	Cán cân thanh toán
BOT	Build-Operate-Transfer	Hợp đồng Xây dựng-Vận hành-Chuyển giao
BTO	Build-Transfer-Operate	Hợp đồng Xây dựng-Chuyển giao-Vận hành
BT	Build-Transfer	Hợp đồng Xây dựng-

		Chuyên giao
CAP	Collective Action Plan (APEC)	Kho ch Hành ng t p th (APEC)
ARICOM	The Caribbean community	C ng ng các n c vùng Ca-ri-bê
CBM	Confidence Building Measures	Các bi n pháp xây d ng lòng tin
CEPT	Common Effective Preferential Tariffs	H th ng u ãi thu quan có hi ul c chung
CIDA	Canada International Development Agency	C quan phát tri n qu c t c a Ca - na-da
CPE	Centrally Planned Economy	N n kinh t k ho ch hóa t p trung
EAEC	European Atomic Energy Community	T ch c N ng l ng nguyên t châu Âu
ECOSOC	Economic and Social Council	H i ng Kinh t và Xã h i Liên h p qu c
ECU	European Currency Unit	n v ti n t châu Âu
EEC	European Economic Community	C ng ng Kinh t châu Âu
EEZ	Exclusive Economic zone	Vùng c quy n kinh t
EMS	European Monetary System	H th ng ti n t châu Âu
EPZ	Export Processing Zone	Khu ch xu t
ESCAP	Economic and Social Commission for Asia and the Pacific	y ban Kinh t và Xã h i châu Á-Thái Bình D ng c a Liên h p qu c
FAO	Food and Agriculture Organization	T ch c L ng th c th gi i và Nông nghi p Liên h p qu c
FDI	Foreign Direct Investment	u t tr c ti p c a n c ngoài
FS	Feasibility Study	Nghiên c u kh thi
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hì p nh chung v thu quan và th ng m i
GDP	Groos Domestic Product	T ng s n l ng qu c n i
GNI	Groos National Income	T ng thu nh p qu c dân
GNP	Gross National Product	T ng s n l ng qu c dân

GSP	Generalized System of Preferences	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
GSTP	Global System of Trade Preferences	Hệ thống ưu đãi thuế mĩ toàn cầu
IAEA	International Atomic Energy Agency	Tổ chức Năng lượng nguyên tử quốc tế
IAP	Individual Action Plan (APEC)	Chương trình Hành động quốc gia (trong APEC)
IBRD	International Bank For Reconstruction and Development	Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế
ICAO	International Civil Aviation Organization	Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế
ICJ	International Court Of justice	Tòa án quốc tế
IDA	International Development Association	Hội đồng Phát triển quốc tế (thuộc Ngân hàng thế giới)
IFC	International Finance Corporation	Công ty Tài chính quốc tế (thuộc Ngân hàng Thế giới)
ILO	International Labour Organization	Tổ chức Lao động quốc tế
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế
IMO	International Maritime Organization	Tổ chức Hàng hải quốc tế
INTERPOL	International Criminal Police Organization	Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế
IOM	International Organization for Migration	Tổ chức di cư quốc tế
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hóa
IP	Intellectual Propety	Sở hữu trí tuệ
IPR	Intellectual Propety Right	Quyền sở hữu trí tuệ
JETRO	Japan External Trade Organization	Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản
JICA	Japan International	Cơ quan Hợp tác quốc tế

	Cooperation Agency	c a Nh t B n
JV	Joint Venture	Công ty liên doanh
L/C	Letter of Credit	Tín d ng th
LDC	Less Developed Country	N c kém phát tri n
LLDC	Least Developed Country	N c kém phát tri n nh t
MFN	Most-favoured Nation	T i hu qu c
MITI	Ministry of International Trade and Industry	B Th ng m i và Công nghi p Nh t B n
MOU	Memorandum of Understanding	B vong l c; B n th a thu n
NAFTA	North American Free Trade Area	Khu v c m u d ch t do B c M
NATO	North Atlantic Treaty Organization	T ch c hi p c B c i Tây D ng
NGO	Non-governmental Organization	T ch c phi Chính ph
NIC	Newly Industrializing Country	N c m i công nghi p hóa
NT	National Treatment	ã ñg qu c gia
NTB	Non-tariff barrier	Hàng rào phi thu quan
OAS	Organization of American States	T ch c Các qu c gia châu M
OAU	Organization of African Unity	T ch c oàn k t châu Phi
ODA	Official Development Assistance	Vì n tr Phát tri n chính th c
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	T ch c H p tác và Phát tri n kinh t
OECF	Overseas Economic Cooperation Fund (Japan)	Qu H p tác Kinh t h i ngo i (Nh t B n)

PH L C 1
CÁC C QUAN TRUNG NG NG C NG S N
VI T NAM, CH T CH N C, CÁC C QUAN QU CH IC NG
HOÀ XÃ H I CH NGH A VI T NAM VÀ CÁC OÀN TH
TRUNG NG

- Ủy ban i ngo i.
- Ủy ban v các v n xã h i.
- Ủy ban Khoa h c, Công ngh và Môi tr ng.

4. Các oàn th Trung ng:

- Ủy ban Trung ng M t tr n T qu c Vi t Nam
- T ng Liên oàn Lao ng Vi t Nam
- Trung ng oàn Thanh niên C ng s n H Chí Minh
- Trung ng H i Liên hi p Ph n Vi t Nam
- H i Nông dân Vi t Nam
- H i C u chi n binh Vi t Nam

PH Ụ L Ụ C II
CÁC B Ộ , C Ộ QUAN NGANG B Ộ VÀ C Ộ QUAN THỤ C CH ỊNH PH Ụ
(Theo Ngh ị quy ết s ố 02/2002/QH11 ngày 05/8/2002 quy định danh sách các
B ộ và c ộ quan ngang B ộ c ủa Chính ph ụ)

1 - Các B ộ , c ộ quan ngang B ộ

A - Các B ộ :

- 1 - B ộ Qu ản phòng;
- 2 - B ộ Công an;
- 3 - B ộ Ngo ại giao;
- 4 - B ộ T ư pháp;
- 5 - B ộ Tài chính;
- 6 - B ộ Th ường m ại;
- 7 - B ộ Lao động - Th ường binh và Xã h ội;
- 8 - B ộ Giao thông v ận t ải;
- 9 - B ộ Xây d ựng;
- 10 - B ộ Thu ế n;
- 11 - B ộ V ận hoá - Thông tin;
- 12 - B ộ Giáo d ục và Đ ào tạo;
- 13 - B ộ Nông nghi ệp và Phát tri ển nông thôn;
- 14 - B ộ Công nghi ệp;
- 15 - B ộ K ỹ ho ạch và ầu t ư ;
- 16 - B ộ Y t ư ;
- 17 - B ộ Khoa h ọc và Công ngh ệ ;
- 18 - B ộ Tài nguyên và Môi tr ường;
- 19 - B ộ B ộ chính, Vi ễn thông;
- 20 - B ộ N ội v ụ .

B - Các c ộ quan ngang B ộ :

- 1 - Thanh tra Nhà n ớc;
- 2 - Ngân hàng Nhà n ớc;
- 3 - U ỷ ban Th ể d ục Th ể thao;
- 4 - U ỷ ban Dân t ư c;
- 5 - U ỷ ban Dân s ố , Gia đình và Tr ẻ em;
- 6 - V ụ n phòng Chính ph ụ .

2 - Các c ộ quan thụ c Chính ph ụ

- 1 - T ổng c ộ Du l ịch
- 2 - T ổng c ộ Th ường kê
- 3 - ài ti ếng nói Vi ệt Nam
- 4 - Thông t ín xã Vi ệt Nam
- 5 - ài truy ền hình Vi ệt Nam
- 6 - B ộ o hi ểm Xã h ội Vi ệt Nam
- 7 - H ội v ị n Chính tr ư Qu ản gia H ội Chí Minh
- 8 - Ban Tôn giáo Chính ph ụ
- 9 - Ban C ộ y u Chính ph ụ

- 10 - Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
- 11 - Viện Toán học Nhà nước
- 12 - Viện Khoa học xã hội Việt Nam
- 13 - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- 13 - Ban Thi đua - Khen thưởng Nhà nước

PH L C III
CÁC T NH, THÀNH PH TR C THU C
TRUNG NG

TT	T nh, Thành ph	TT	T nh, Thành ph
1-	Thành ph Hà N i;	33-	T nh Qu ng Tr ;
2-	Thành ph H Chí Minh;	34-	T nh Th a Thiên - Hu ;
3-	Thành ph H i Phòng;	35-	T nh Qu ng Nam;
4-	Thành ph à N ng;	36-	T nh Qu ng Ngãi;
5-	Thành ph C n Th ;	37-	T nh Bình nh;
6-	T nh Cao B ng;	38-	T nh Phú Yên;
7-	T nh L ng S n;	39-	T nh Khánh Hoà;
8-	T nh Lai Châu;	40-	T nh Ninh Thu n;
9-	T nh Hà Giang;	41-	T nh Bình Thu n;
10-	T nh S n La;	42-	T nh Gia Lai;
11-	T nh Tuyên Quang;	43-	T nh Kon Tum;
12-	T nh Yên Bái;	44-	T nh k L k;
13-	T nh Lào Cai;	45-	T nh Lâm ng;
14-	T nh B c C n;	46-	T nh ng Nai;
15-	T nh Thái Nguyên;	47-	T nh Bà R a - V ng Tàu;
16-	T nh Phú Th ;	48-	T nh Long An;
17-	T nh V nh Phúc;	49-	T nh Tây Ninh;
18-	T nh B c Giang;	50-	T nh Bình D ng;
19-	T nh B c Ninh;	51-	T nh Bình Ph c;
20-	T nh Hoà Bình;	52-	T nh Ti n Giang;
21-	T nh Hà Tây;	53-	T nh B n Tre;
22-	T nh Qu ng Ninh;	54-	T nh H u Giang;
23-	T nh H i D ng;	55-	T nh Sóc Tr ng;
24-	T nh H ng Yên;	56-	T nh ng Tháp;
25-	T nh Thái Bình;	57-	T nh V nh Long;
26-	T nh Hà Nam;	58-	T nh Trà Vinh;
27-	T nh Nam nh;	59-	T nh An Giang;
28-	T nh Ninh Bình;	60-	T nh Kiên Giang;
29-	T nh Thanh Hoá;	61-	T nh B c Liêu;

30- Tỉnh Nghệ An;
31- Tỉnh Hà Tĩnh;
32- Tỉnh Quảng Bình;

62- Tỉnh Cà Mau;
63- Tỉnh Đắk Nông;
64- Tỉnh Điện Biên.

PH L C IV
M T S CH VI TT TTI NG ANH TH NG G P

Vi t t t	Tên y ti ng Anh	Tên y ti ng Vi t
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát tri n châu
Á		
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu v c M u d ch t do
ASEAN		
AIA	ASEAN Investment Area	Khu v c u t ASEAN
AICO	ASEAN Industrial Cooperation nghi p (scheme) ASEAN	Ch ng trình H p tác công
AIPO	ASEAN Inter-parliamentary Organization ASEAN	T ch c Liên minh Ngh
vi n		
AIT	Asian Institute of Technology	Vi n K thu t châu Á
AMEX	American Stock Exchange	S Giao d ch ch ng
khoán Hoa K		
AMM/ ASEAN/ PMC	ASEAN Ministerial Meeting/ Post Ministerial Conference	H i ngh B tr ng H i ngh sau h i ngh B
tr ng		
APEC	Asia Pacific Economic Cooperation	Di n àn H p tác kinh t châu Thái Bình D ng
Á-		
ARF	ASEAN Regional Forum	Di n àn Khu v c ASEAN
ASC	Asean Standing Committee	y ban Th ng tr c
ASEAN		
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hi p h i các qu c gia ông Nam Á
ASEM	Asia-Europe Meeting	H i ngh Á-Âu
BIT	Bilateral Invesment Treaty	Hi p nh u t song
ph ng		
BOOT	Build-own-Operate-Transfer	H p ng Xây hành-
d ng-S h u-V n		
Chuy n giao		
BOP	Balance of Payment	Cán cân thanh toán
BOT	Build-Operate-Transfer	H p ng Xây d ng-V n hành- Chuy n giao
BTO	Build-Transfer-Operate	H p ng Xây d ng-Chuy n
giao-V n hành		
BT	Build-Transfer	H p ng Xây d ng-Chuy n
giao		
CAP	Collective Action Plan (APEC)	K ho ch Hành ng t p th
(APEC)		
ARICOM	The Caribbean community	C ng ng các n c vùng Ca-ri-bê

CBM tin	Confidence Building Measures	Các bi n pháp xây d ng lòng
CEPT hi u	Common Effective Preferential Tariffs	H th ng u ãi thu quan có l c chung
CIDA c a Ca - na-da	Canada International Development Agency	C quan phát tri n qu c t
CPE	Centrally Planned Economy	N n kinh t k ho ch hóa t p trung
EAEC Âu	European Atomic Energy	T ch c N ng l ng nguyên t châu
ECOSOC h i Liên	Community Economic and Social Council	H i ng Kinh t và Xã h p qu c
ECU	European Currency Unit	n v ti n t châu Âu
EEC Âu	European Economic Community	C ng ng Kinh t châu
EEZ	Exclusive Economic zone	Vùng c quy n kinh t
EMS	European Monetary System	H th ng ti n t châu Âu
EPZ	Export Processing Zone	Khu ch xu t
ESCAP châu	Economic and Social Commission for Asia and the Pacific	y ban Kinh t và Xã h i Á-Thái Bình D ng c a Liên
FAO gi i và	Food and Agriculture Organization	T ch c L ng th c th Nông nghi p Liên h p
qu c FDI ngoài	Foreign Direct Investment	u t tr c ti p c a n c
FS	Feasibility Study	Nghiên c u kh thi
GATT quan và	General Agreement on Tariffs and Trade	Hi p nh chung v thu th ng m i
GDP	Groos Domestic Product	T ng s n l ng qu c n i
GNI	Groos National Income	T ng thu nh p qu c dân
GNP	Gross National Product	T ng s n l ng qu c dân
GSP	Generalized System of Preferences	H th ng u ãi thu quan ph c p
GSTP toàn	Global System of Trade Preferences	H th ng u ãi th ng m i c u

IAEA nguyên t	International Atomic Energy Agency	T ch c N ng l ng qu c t
IAP	Individual Action Plan (APEC)	Ch ng trình Hành ng qu c gia (trong APEC)
IBRD tri n	International Bank For Reconstruction and Development	Ngân hàng Tái thi t và Phát qu c t
ICAO d ng	International Civil Aviation Organization	T ch c Hàng không dân qu c t
ICJ	International Court Of justice	Tòa án qu c t
IDA	International Development Association	Hi p h i Phát tri n qu c t (thu c Ngân hàng
th gi i)		
IFC (thu c	International Finance Corporation	Công ty Tài chính qu c t Ngân hàng Th gi i)
ILO	International Labour Organization	T ch c Lao ng qu c t
IMF	International Monetary Fund	Qu ti n t qu c t
IMO	International Maritime Organization	T ch c Hàng h i qu c t
INTERPOL qu c t	International Criminal Police Organization	T ch c C nh sát hình s
IOM	International Organization for Migration	T ch c di c qu c t
ISO chu n hóa	International Organization for Standardization	T ch c qu c t v tiêu
IP	Intellectual Propety	S h u trí tu
IPR	Intellectual Propety Right	Quy n s h u trí tu
JETRO m i	Japan External Trade Organization	T ch c Xúc ti n th ng Nh t B n
JICA	Japan International Cooperation Agency	C quan H p tác qu c t c a Nh t B n
JV	Joint Venture	Công ty liên doanh
L/C	Letter of Credit	Tín d ng th
LDC	Less Developed Country	N c kém phát tri n
LLDC	Least Developed Country	N c kém phát tri n nh t
MFN	Most-favoured Nation	T i hu qu c
MITI	Ministry of International Trade	B Th ng m i và Công nghi p

	and Industry	Nh t B n
MOU thu n	Memorandum of Understanding	B vng l c; B n th a
NAFTA	North American Free Trade Area	Khu v c m u d ch t do B c M
NATO B c i Tây	North Atlantic Treaty Organization	T ch c hi p c
NGO	Non-governmental Organization	D ng
NIC	Newly Industrializing Country	T ch c phi Chính ph
NT	National Treatment	N c m i công nghi p hóa
NTB	Non-tariff barrier	ãi ng qu c gia
OAS châu M	Organization of American States	Hàng rào phi thu quan
OAU	Organization of African Unity	T ch c Các qu c gia
ODA th c	Official Development Assistance	T ch c oàn k t châu Phi
OECD Phát tri n	Organization for Economic Cooperation and Development	Vì n tr Phát tri n chính
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	T ch c H p tác và
OECD	Overseas Economic Cooperation Fund (Japan)	kinh t
ngo i		Qu H p tác Kinh t h i
		(Nh t B n)

Tham khảo

(I) CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NGÀNH CÔNG AN SĨ VIỆT NAM

(Theo Nghị quyết Trung ương IV, khóa X, trong đó phân định các Ban, cơ quan của BCH Trung ương, các ngành bộ khối Trung ương)

Các cơ quan Trung ương ngành Công an Sĩ Việt Nam:

- Ban Chấp hành Trung ương ngành Công an Sĩ Việt Nam:
- Bộ Chính trị
- Ban Bí thư

Các chức danh của Trung ương ngành Công an Sĩ Việt Nam:

- Tổng Bí thư
- Ủy viên Bộ Chính trị
- Ủy viên Trung ương ngành Công an Sĩ Việt Nam.

Các cơ quan tham mưu giúp việc và nhân viên thực vụ Trung ương ngành:

*** Các cơ quan tham mưu giúp việc:**

- Văn phòng Trung ương
- Ban Tổ chức Trung ương
- Ban Tuyên giáo Trung ương
- Ban Dân vận Trung ương
- Ủy ban Kiểm tra Trung ương
- Ban Nội vụ Trung ương
- Ban Cán sự ngành ngoài nước

*** Các nhân viên thực vụ:**

- Báo Nhân dân
- Tạp chí Công an Sĩ
- Nhà Xuất bản Chính trị quốc gia
- Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

(II) CHỨC CHỨC, CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ CÔNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CÁC TỔNG THAM TRUNG ƯƠNG

Chức chức của Công hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- Chức chức.
- Phó Chức chức.
- Hội đồng Quốc phòng và An ninh.
- Văn phòng Chức chức.

Các cơ quan của Quốc hội của Công hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- Hội đồng Dân tộc.
- Văn phòng Quốc hội.
- Đoàn thể ký kết hợp
- Ủy ban Pháp luật.
- Ủy ban Tư pháp.
- Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng.
- Ủy ban Quốc phòng và An ninh.
- Ủy ban Kinh tế
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách.
- Ủy ban Đối ngoại.
- Ủy ban về các vấn đề xã hội.
- Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường.

Các tổ chức chính trị - xã hội

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
- Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
- Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
- Hội Nông dân Việt Nam
- Hội Cựu chiến binh Việt Nam

(III) CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRUNG ƯƠNG

(Theo Nghị quyết của Quốc hội nước CHXHCNVN có hiệu lực ngày
01/8/2008)

TT	Tỉnh, Thành phố	TT	Tỉnh, Thành phố
1-	Thành phố Hà Nội;	33-	Tỉnh Quảng Trị;
2-	Thành phố Hồ Chí Minh;	34-	Tỉnh Thừa Thiên - Huế;
3-	Thành phố Hải Phòng;	35-	Tỉnh Quảng Nam;
4-	Thành phố Đà Nẵng;	36-	Tỉnh Quảng Ngãi;
5-	Thành phố Cần Thơ;	37-	Tỉnh Bình Định;
6-	Tỉnh Cao Bằng;	38-	Tỉnh Phú Yên;
7-	Tỉnh Lạng Sơn;	39-	Tỉnh Khánh Hòa;
8-	Tỉnh Lai Châu;	40-	Tỉnh Ninh Thuận;
9-	Tỉnh Hà Giang;	41-	Tỉnh Bình Thuận;
10-	Tỉnh Sơn La;	42-	Tỉnh Gia Lai;
11-	Tỉnh Tuyên Quang;	43-	Tỉnh Kon Tum;
12-	Tỉnh Yên Bái;	44-	Tỉnh Đắk Lắk;
13-	Tỉnh Lào Cai;	45-	Tỉnh Lâm Đồng;
14-	Tỉnh Bắc Cạn;	46-	Tỉnh Nghệ An;
15-	Tỉnh Thái Nguyên;	47-	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
16-	Tỉnh Phú Thọ;	48-	Tỉnh Long An;
17-	Tỉnh Vĩnh Phúc;	49-	Tỉnh Tây Ninh;
18-	Tỉnh Bắc Giang;	50-	Tỉnh Bình Định;
19-	Tỉnh Bắc Ninh;	51-	Tỉnh Bình Phước;
20-	Tỉnh Hòa Bình;	52-	Tỉnh Tiền Giang;
21-	Tỉnh Quảng Ninh;	53-	Tỉnh Bến Tre;
22-	Tỉnh Hải Dương;	54-	Tỉnh Hậu Giang;
23-	Tỉnh Hưng Yên;	55-	Tỉnh Sóc Trăng;
24-	Tỉnh Thái Bình;	56-	Tỉnh Nghệ An;
25-	Tỉnh Hà Nam;	57-	Tỉnh Vĩnh Long;
26-	Tỉnh Nam Định;	58-	Tỉnh Trà Vinh;
27-	Tỉnh Ninh Bình;	59-	Tỉnh An Giang;

- | | | | |
|-----|------------------|-----|------------------|
| 28- | T nh Thanh Hoá; | 60- | T nh Kiên Giang; |
| 29- | T nh Ngh An; | 61- | T nh B c Liêu; |
| 30- | T nh Hà T nh; | 62- | T nh Cà Mau; |
| 31- | T nh Qu ng Bình; | 63- | T nh k Nông; |
| 32- | T nh i n Biên. | | |

**(IV) TÊN CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,
CƠ QUAN THỰC CHÍNH PHỦ**
(Theo Nghị quyết của Quốc hội nước CHXHCNVN
kỳ họp thứ nhất, khai mạc ngày 19/7/2007)

I. CÁC BỘ

1. Bộ Quốc phòng
2. Bộ Công an
3. Bộ Ngoại giao
4. Bộ Nội vụ
5. Bộ Tư pháp
6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư
7. Bộ Tài chính
8. Bộ Công Thương
9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10. Bộ Giao thông - Vận tải
11. Bộ Xây dựng
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường
13. Bộ Thông tin và Truyền thông
14. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội
15. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
16. Bộ Khoa học và Công nghệ
17. Bộ Giáo dục và Đào tạo
18. Bộ Y tế

II. CÁC CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Ủy ban Dân tộc
2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
3. Thanh tra Chính phủ
4. Văn phòng Chính phủ

III. CÁC CƠ QUAN THỰC CHÍNH PHỦ

1. Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh
2. Bộ Him Xã hội Việt Nam
3. Thông tin xã Việt Nam
4. Đài Tiếng nói Việt Nam
5. Đài Truyền hình Việt Nam
6. Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh
7. Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam
8. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

M CL C TÀI LI U THAM KH O

I, TÀI LI U NGHIÊN C U

1. Lê A, ình Thanh Hu (1997), *Ti ng Vi t th c hành*, NXB Giáo d c, Hà N i.
2. T H u Ánh (1998), *Xây d ng và ban hành v n b n qu n lý nhà n c*, NXB Lao ñg, Hà N i.
3. T H u Ánh (2002), “*Công tác hành chính – v n phòng trong c quan nhà n c*”, *T p bài gi ng m t s v n c b n v hành chính h c*, NXB Chính tr Qu c gia, Hà N i.
4. Di p Quang Ban (2000), *Ng pháp ti ng Vi t*, Sách Cao ñg S ph m, NXB Giáo d c, Hà N i.
5. Di p Quang Ban (1983), *C u t o c a câu n ti ng Vi t*, NXB Giáo d c, Hà N i.
6. Di p Quang Ban (1998), *V n b n và liên k t trong ti ng Vi t*, NXB Giáo d c, Hà N i.
7. Di p Quang Ban, *Ng pháp ti ng Vi t*, Sách ì h c S ph m, t p 2, NXB Giáo d c (tái b n l n th 5), Hà N i.
8. Di p Quang Ban (2002), *Giao ti p-v n b n-m ch l c-liên k t- o n v n*, NXBKHXH. Hà N i.
9. Báo Nhân dân, ngày 26/8/2007
10. Võ Bình, Lê Anh Hi n, Cù ình Tú, Nguy n Thái Hoà (1982), *Phong cách h c ti ng Vi t*, NXB Giáo d c, Hà N i.
11. B Giáo d c v à ào t o (2006), *Giáo trình Tri t h c Mác-Lênin*, NXB Chính tr Qu c gia, Hà N i.
12. H u Châu (1998), *C s ng ngh a h c t v ng*, NXB Giáo d c, Hà N i.
13. H u Châu (1981), *T v ng ng ngh a ti ng Vi t*, NXB Giáo d c, Hà N i.

14. H u Châu (1992), *Ng pháp ch c n ng d i ánh sáng c a d ng h c hi n nay*. T p chí Ngôn ng s 1, s 2.
15. H u Châu, Bùi Minh Toán (2001), *i c ng Ngôn ng h c*, t p 1 (tái b n l n th nh t), NXB Giáo d c, Hà N i.
16. Tr ng Chính (1997) *Gi i thích các t g n âm g n ngh a d nh m l n*, NXB Giáo d c, Hà N i
17. Nguy n c Dân (1987), *Lôgic-ng ngh a-cú pháp*.
18. Nguy n c Dân (1995), *Ti ng Vi t th c hành*, NXB i h c T ng h p TP H Chí Minh., TP H Chí Minh.
19. V Cao àm (1999) *Ph ng pháp lu n nghiên c u khoa h c*, NXB Khoa h c và K thu t, Hà N i, tr 29.
20. H u t (2001), *Phong cách h c ti ng Vi t hi n i*, NXB i h c Qu c gia, Hà N i.
21. Cao Xuân H o (1991), *Ti ng Vi t-s th o ng pháp ch c n ng*, quy n 1.
22. Cao Xuân H o (ch biên), Hoàng Xuân Tâm, Nguy n V n B ng, Bùi T t T m (2000), *Ng pháp ch c n ng ti ng Vi t, quy n 1, ph n: Câu trong ti ng Vi t*, NXB Giáo d c, Hà N i.
23. H c vi n Chính tr Qu c gia H Chí Minh (2000), *T p bài gi ng m t s v n c b n v hành chính h c*, Nxb Chính tr Qu c gia, tr. 139
24. GS.TS Huy (1997), *T t ng v n hoá H Chí Minh*, NXB Chính tr Qu c gia, Hà N i, tr. 342)
25. Lê V n In (2001), *M u so n th o v n b n*, NXB Chính tr Qu c gia, Hà N i.
26. inh Tr ng L c, Nguy n Thái Hoà, *Phong cách h c ti ng Vi t* (tái b n l n th 6). NXB Giáo d c.
27. inh Tr ng L c, *300 bài t p phong cách h c ti ng Vi t*, NXB Giáo d c, Hà N i.

28. Đinh Văn Mạnh, Phạm Hoàng Thái (1996), *Nhập môn Hành chính Nhà nước*, NXB TP Hồ Chí Minh.
29. Hoàng Khê (ch biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng.
30. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt-câu*. NXB Học và THCN.
31. Nguyễn Văn Thâm, Lưu Kim Thanh, Lê Xuân Lam, Bùi Xuân Lợi (2001), *Hàng đống thu thập vụ hành chính*, NXB Thống kê, Hà Nội.
32. Nguyễn Thị Thìn, *Câu tiếng Việt và nội dung đy và hc câu trong trường phổ thông*, (tái bản lần thứ 2), NXB Giáo dục Quốc gia, Hà Nội
33. Nguyễn Minh Thủy, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Tiếng Việt thực hành*. NXB Giáo dục Quốc gia, Hà Nội.
34. Lê Hùng Tín, Nguyễn Thị Ngọc Giáp (1998), “*Ngôn ngữ luật pháp trong tiếng Việt (có so sánh với chi u vi tiếng Anh)- Từ vựng hc Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 270.
35. Củi Đình Tú. *Phương cách hc và c i m tu t tiếng Việt*. NXB Giáo dục, Hà Nội.
36. Bùi Minh Toán, Từ vựng Hùng (1997), *Tiếng Việt thực hành*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
37. Nguyễn Hữu Trí, Võ Văn Tuấn (1998), *Nh ngữ văn v b n h c*, NXB Thống kê, Hà Nội.
38. Ủy ban Khoa học xã hội (1983), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
39. Nguyễn Siêu, *Đy và hc t Hán Việt trường phổ thông*, NXB Giáo dục.
40. I.V. Ácnôn. *Phương cách hc tiếng Anh hiện đại*.
41. L.G. Báclát (1978), *Tiếng Nga. Phương cách hc*.
42. V.M. Bugô x lapxki (1969), *Góp vào v n phân lo i các khuôn sáo ngôn ngữ tiếng Nga trong nhà trường*.

43.N.M.Kogina (1972), *V tính h th ng l i nói c a phong cách khoa h c so v i m t s phong cách khác.*

44.F. Saussure (1973), *Giáo trình ngôn ngữ học*, Hà Nội.

II, CÁC VĂN BẢN (CUNG CẤP NGỮ NGUYÊN LIỆU)

45.Hiến pháp 1992

46.Luật về Quốc tịch

47.Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

48.Pháp lệnh Dân quân Tự vệ.

49.Chức vụ của Thủ tướng Chính phủ và vị trí công tác quản lý trật tự an toàn giao thông đường bộ, giao thông ô tô.

50.Chức vụ của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và vị trí công tác công tác chuyên môn.

51.Chức vụ của Thủ tướng Chính phủ và vị trí công tác quản lý hoạt động hành chính văn pháp luật.

52.Chức vụ của Thủ tướng Chính phủ và vị trí công tác hiện m t b c c i cách thức hành chính.

53.Chức vụ của Thủ tướng Chính phủ và vị trí công tác điều hành.

54.Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ công tác công văn giấy tờ.

55.Nghị quyết của Chính phủ tổ chức bộ máy của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

56.Nghị quyết của Chính phủ tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý công tác thi hành án dân sự.

57.Quy định của Thủ tướng Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ của Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

58.Quy định của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức Cán bộ Chính phủ và vị trí công tác hành chính bộ nội m xã hội.

59. Quy tắc nhấc của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc ban hành Quy chế thanh toán và quản lý chi biên giới Việt Nam - Campuchia.
60. Nghị quyết của Chính phủ hiện hành Chính phủ tháng 9/1999.
61. Nghị quyết của Chính phủ Kinh tế trang trại.
62. Báo cáo về tình hình xuất hiện rầy nâu phá hoại lúa hè thu xã Tam Cường.
63. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ của Cục Lưu trữ Nhà nước số 525/BC-LTNN.
64. Báo cáo nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập Cục Lưu trữ Nhà nước.
65. Báo cáo của Bộ Giáo dục - Đào tạo về công tác đào tạo thạc sĩ.
66. Báo cáo của Cục Lưu trữ Nhà nước sau một năm thi hành Pháp lệnh Lưu trữ Quốc gia.
67. Công văn của Tổng Cục Hải quan về việc làm thủ tục hải quan đối với ô tô TN-TX được phép thanh lý, chuyển nhượng.
68. Công văn ngành của Sở Văn hoá Thông tin Hà Tây về việc báo cáo các di tích lịch sử.
69. Công văn hướng ý kiến của Trường T.H.V.N về Trường Trung cấp I về việc thay đổi kế hoạch đào tạo ngành.
70. Công văn của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn ghi công văn, tài liệu lên Chính phủ.
71. Công văn của Cục Văn thư và Lưu trữ Nhà nước.
72. Công văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo yêu cầu đóng góp ý kiến.
73. Thông báo của Bộ Văn hoá Thông tin về việc tổ chức mạng lưới phát sóng truyền hình TVRO.
74. Trường T.H.L.Ư.T và Nghị quyết Văn phòng I. T.p.V.N ban hành năm 2000 đến 2002.
75. Thông báo của Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội.
76. Thông báo về việc quy định.
77. Thông báo về kết luận của Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại cuộc họp với Ban Chỉ đạo phòng chống buôn lậu.

78. Trình của UBND nhân dân xã Bình Long về việc xây dựng trở
 làm việc của UBND nhân dân xã.
79. án thành lập Công ty cổ phần Việt.
80. Quy chế tổ chức và hoạt động kinh doanh tài chính tại Việt Nam.
81. Quy chế hoạt động của Ủy ban Quốc gia và toàn Ủy ban Quốc gia
 1993.
82. Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật.
83. Quy chế đào tạo thạc sĩ, cao đẳng ban hành kèm theo Quyết định số
 25/2006/Q - BGD& T ngày 26/6/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và
 Đào tạo.
84. Quy chế hành nghề tư vấn pháp luật cá nhân Luật sư nước ngoài tại
 Việt Nam.
85. Điều lệ công tác công vụ, kỷ luật và tài liệu lưu trữ.
86. Nội quy ra vào công chức.
87. Nội quy làm việc công chức.
88. Nội quy thi tuyển công chức và thi nâng ngạch.
89. Công tác xây dựng và quản lý hồ sơ cán bộ, công chức.
90. Chế độ công vụ, kỷ luật các công chức.
91. Hướng dẫn về việc tổ chức cuộc bầu cử Ủy ban Quốc gia khóa XI.
92. Hợp đồng thuê nhà.
93. Giấy mời họp ban chấp hành của Công ty Khoá Minh Khai.
94. Đơn khi xin cấp hộ chiếu cá nhân.

